

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 039.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第三十九

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tam thập cửu.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
39.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

離世間品第三十三之四

Ly Thế gian Phẩm đệ tam thập tam chi tứ.

Phẩm thứ 33 phần 4 Rời Thế gian.

佛子!菩薩摩訶薩有十種寶。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng bảo.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại quý báu.

住成阿耨多羅三藐三菩提。何等爲十?

Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Hà đẳng vi thập?

Dùng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thế nào là 10?

所謂:

菩薩摩訶薩悉能往詣無量阿僧祇世界諸如來所。

Sở vi: Bồ Tát Ma ha tát tất năng vãng nghê vô lượng A tăng kì Thế giới chư Như Lai sở.

Gọi là: Bồ Tát Bồ Tát lớn đều có thể đi tới nơi ở của các Như Lai ở vô lượng A tăng kì Thế giới.

恭敬, 禮拜, 親近, 供養。是爲菩薩摩訶薩第一寶。

Cung kính lễ bái, thân cận cúng dưỡng. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhất bảo.

Cung kính lễ bái, thân thiết cúng dưỡng. Đó là quý báu thứ nhất của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

住成阿耨多羅三藐三菩提。

Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩於不可思議諸如來所。聞法受持。正念不忘。

Bồ Tát Ma ha tát ư bất khả tư nghị chư Như Lai sở. Văn Pháp thụ trì. Chính niệm bất vong.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở nơi ở của các Như Lai không thể nghĩ bàn. Nghe Pháp nhận giữ. Nhớ đúng không quên. 智慧分別。長養勝趣。出生智慧。充滿十方。

Trí tuệ phân biệt. Trưởng dưỡng thắng thú. Xuất sinh Trí tuệ sung mãn thập phương.

Trí tuệ phân biệt. Nuôi lớn hương tới tốt. Sinh ra Trí tuệ tràn đầy 10 phương.

是為菩薩摩訶薩第二寶。住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhị bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ hai của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩不離此土。而於異刹示現受生。於一切佛法心不惑亂。

Bồ Tát Ma ha tát bất ly thử thổ. Nhi ư dị Sát thị hiện thọ sinh. Ư nhất thiết Phật Pháp tâm bất hoặc loạn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn không rời đất này. Mà ở Nước Phật khác tỏ ra rõ nhận sinh. Với tất cả Pháp Phật tâm không hoặc loạn.

是為菩薩摩訶薩第三寶。住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tam bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 3 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề

菩薩摩訶薩出生一法別相。分別知一切法。

Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh nhất Pháp biệt tướng. Phân biệt tri nhất thiết Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra tướng khác biệt của một Pháp. Phân biệt biết tất cả Pháp.

一切諸法究竟無一無異義故。

Nhất thiết chư Pháp cứu cánh vô nhất vô dị nghĩa cố. Tất cả các Pháp do thành quả nghĩa không một không khác.

是為菩薩摩訶薩第四寶。住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 4 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề

菩薩摩訶薩知息煩惱，知離煩惱，知斷煩惱。

Bồ Tát Ma ha tát tri tức Phiền não, tri ly Phiền não, tri đoạn Phiền não.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết ngưng nghỉ Phiền não, biết rời Phiền não, biết cắt đứt Phiền não.

而善住修習菩薩諸行。不證實際。究竟到於實際彼岸。

Nhi thiện trụ tu tập Bồ Tát chư hạnh. Bất chứng thực tế. Cứu cánh đạo ư thực tế bỉ Ngạn.

Mà hay tu luyện các hạnh Bồ Tát. Không chứng thực tế. Thành quả tới được Niết Bàn thực tế.

善學成就巧妙方便。本願成滿。心無疲厭。

Thiện học thành tựu xảo diệu Phương tiện. Bản nguyện thành mãn. Tâm vô bì yếm.

Hay học thành công Phương tiện hay khéo. Nguyện trước kia được đầy đủ. Tâm đủ không chán.

是為菩薩摩訶薩第五寶。

住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 5 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề

菩薩摩訶薩知一切眾生心無處所。而說眾生心有處所。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết chúng sinh tâm vô xứ sở. Nhi thuyết chúng sinh tâm hữu xứ sở.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết tất cả tâm chúng sinh không có nơi ở. Mà nói tâm chúng sinh có nơi ở.

無著無行。修菩薩行。化度眾生。

Vô trước vô hành. Tu Bồ Tát hạnh. Hóa độ chúng sinh.

Không nương nhờ không làm. Tu hành hạnh Bồ Tát. Hóa độ chúng sinh.

是為菩薩摩訶薩第六寶。住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ lục bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 6 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩知一切法一性。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết Pháp nhất tính.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết một tính của tất cả Pháp.

所謂無性，無一，無異，無來，無去，不可稱量，不可讚歎，悉無實性。

Sở vị vô tính, vô nhất vô dị, vô lai vô khứ, bất khả xưng lượng, bất khả tán thán, tất vô thực tính.

Gọi là không tính, không một không khác, không tới không đi, không thể nói so lường, không thể ca ngợi, tính đều không thực.

以一異求皆不可得。而菩薩摩訶薩決定了知。

Dĩ nhất dị cầu giai bất khả đắc. Nhi Bồ Tát Ma ha tát quyết định liễu tri.

Dùng một khác cầu đều không thể được. Mà Bồ Tát Bồ Tát lớn quyết định biết rõ.

此是佛法。是菩薩法。是緣覺法。是聲聞法。是凡夫法。

Thử thị Phật Pháp. Thị Bồ Tát Pháp. Thị Duyên Giác Pháp. Thị Thanh Văn Pháp. Thị Phàm phu Pháp.

Đây là Pháp Phật. Là Pháp Bồ Tát. Là Pháp Duyên Giác. Là Pháp Thanh Văn. Là Pháp người Phàm.

是善法, 是不善法。是世間法, 是出世間法。

Thị thiện Pháp, thị bất thiện Pháp. Thị Thế gian Pháp, thị xuất Thế gian Pháp.

Là Pháp thiện Pháp không thiện. Là Pháp Thế gian Pháp ra ngoài Thế gian.

是染污法, 是不染污法。是有漏法, 是無漏法。

Thị nhiễm ô Pháp, thị bất nhiễm ô Pháp. Thị hữu lậu Pháp, thị vô lậu Pháp.

Là Pháp nhiễm ố, là Pháp không nhiễm ố. Là Pháp Phiền não, là Pháp hết Phiền não.

乃至是有爲法，是無爲法。

Nãi chí thị Hữu vi Pháp, thị Vô vi Pháp.

Thậm chí là Pháp Có hình, là Pháp Không có hình.

是爲菩薩摩訶薩第七寶。住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 7 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề

菩薩摩訶薩求佛不可得, 求菩薩不可得, 求法不可得, 求眾生不可得。

Bồ Tát Ma ha tát cầu Phật bất khả đắc, cầu Bồ Tát bất khả đắc, cầu Pháp bất khả đắc, cầu chúng sinh bất khả đắc.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cầu Phật không thể được, cầu Bồ Tát không thể được, cầu Pháp không thể được, cầu chúng sinh không thể được.

而亦不捨本願。教化一切眾生。

Nhi diệc bất xả bản nguyện. Giáo hóa nhất thiết chúng sinh.

Mà cũng không bỏ nguyện trước. Giáo hóa tất cả chúng sinh.

成無上道。何以故?菩薩所修善根。欲令一切成無上道。

Thành Vô thượng Đạo. Hà dĩ cố ? Bồ Tát sở tu thiện Căn. Dục linh nhất thiết thành Vô thượng Đạo.

Thành Đạo Bình Đẳng. Có là sao ? Bồ Tát tu được Căn thiện. Muốn giúp tất cả thành Đạo Bình Đẳng.

善知眾生善根。善知眾生境界。善知教化眾生。

Thiện tri chúng sinh thiện Căn. Thiện tri chúng sinh cảnh giới. Thiện tri giáo hóa chúng sinh.

Dễ biết Căn thiện của chúng sinh. Dễ biết cảnh giới của chúng sinh. Dễ biết giáo hóa chúng sinh.

善知一切眾生涅槃。修菩薩行。欲令一切大願成滿。

Thiện tri nhất thiết chúng sinh Niết Bàn. Tu Bồ Tát hạnh. Dục linh nhất thiết đại nguyện thành mãn.

Dễ biết Niết Bàn của tất cả chúng sinh. Tu hành hạnh Bồ Tát. Muốn giúp cho tất cả nguyện lớn được đầy đủ.

是為菩薩摩訶薩第八寶。住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ bát bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 8 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề

菩薩摩訶薩隨其所應。善巧說法而調伏之。

Bồ Tát Ma ha tát tùy kỳ sở ưng. Thiện xảo thuyết Pháp nhi điều phục chi.

Bồ Tát Bồ Tát lớn tùy theo ý họ. Hay khéo léo nói Pháp mà điều phục họ.

巧妙方便示現涅槃。知實非虛亦非顛倒。

Xảo diệu Phương tiện thị hiện Niết Bàn. Tri thực phi hư diệt phi điên đảo.

Phương tiện hay khéo tỏ ra rõ Niết Bàn. Biết thực không thực cũng không đảo lộn.

而安住三世菩薩正法。不離如如。不住實際。

Nhi an trụ Tam thế Bồ Tát Chính Pháp. Bất ly như như. Bất trụ thực tế.

Mà yên ở Pháp đúng của Bồ Tát Ba Đời. Không rời không động. Không dừng ở thực tế.

亦不見眾生。亦不見眾生已受化，今受化，當受化。

Diệc bất kiến chúng sinh. Diệc bất kiến chúng sinh dĩ thụ hóa, kim thụ hóa, đương thụ hóa.

Cũng không thấy chúng sinh. Cũng không thấy chúng sinh đã nhận cảm hóa, nay nhận cảm hóa, sắp nhận cảm hóa.

解我所行非爲虛妄。解了無有。乃至一法可求得者。

Giải Ngã sở hạnh phi vi hư vọng. Giải liễu vô hữu. Nãi chí nhất Pháp khả cầu đắc giả.

Hiếu hạnh của bản thân chỉ là ảo vọng. Hiểu rõ không có. Thậm chí có thể cầu được một Pháp.

無生滅故。而菩薩所願皆悉不虛。無所依止。

Vô sinh diệt cố. Nhi Bồ Tát sở nguyện giai tất bất hư.
Vô sở y chỉ.

Do không có sinh mất. Mà nguyện của Bồ Tát hết thảy đều không giả. Không nơi dừng dựa.

是為菩薩摩訶薩第九寶。住成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 9 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề

菩薩摩訶薩於不可思議諸佛一一佛所。

Bồ Tát Ma ha tát ư bất khả tư nghị chư Phật nhất nhất Phật sở.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở nơi ở của tất cả Phật với các Phật không thể nghĩ bàn.

聞不可說不可說受記法。名號各異。

Văn bất khả thuyết bất khả thuyết thụ kí Pháp. Danh hiệu các dị.

Nghe nhận ghi nhớ Pháp không thể nói không thể nói. Tên hiệu đều khác.

劫數不同。從一劫中次第聞法。

Kiếp số bất đồng. Tòng nhất Kiếp trung thứ đệ văn Pháp.

Số Kiếp khác nhau. Từ trong một Kiếp lần lượt nghe Pháp.

乃至不可說不可說劫聞受記法。聞是法已。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp văn thụ kí Pháp. Văn thị Pháp dĩ.

Thậm chí không thể nói không thể nói Kiếp nghe nhận ghi nhớ Pháp. Nghe Pháp đó xong.

不驚, 不怖,

不畏。行菩薩行。心無疑惑。解如來智不可思議。

Bất kinh bất bố bất úy. Hành Bồ Tát hạnh. Tâm vô nghi hoặc. Giải Như Lai Trí bất khả tư nghị.

Không hoảng không lo không sợ. Tu hành hạnh Bồ Tát. Tâm không nghi hoặc. Hiểu Trí tuệ Như Lai không thể nghĩ bàn.

如來所說。言無有二。本願滿足。隨應受化。

Như Lai sở thuyết. Ngôn vô hữu nhị. Bản nguyện mãn túc. Tùy ứng thụ hóa.

Được Như Lai nói. Lời không có hai. Nguyện trước đầy đủ. Thuận theo nhận cảm hóa.

令成阿耨多羅三藐三菩提。滿一切願。了達法界。

Linh thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mãn nhất thiết nguyện. Liễu đạt Pháp giới.

Giúp thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Đầy đủ tất cả nguyện. Thông tỏ Cõi Pháp.

是爲菩薩摩訶薩第十寶。住成阿耨多羅三藐三菩提

。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập bảo. Trụ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là quý báu thứ 10 của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng ở thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề

若菩薩摩訶薩安住此法。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛阿耨多羅三藐三菩提大智慧寶。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đại Trí tuệ bảo.

Chắc là được Trí tuệ quý báu lớn A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề của tất cả các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種發金剛心莊嚴大乘。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phát tâm Kim cương trang nghiêm Bậc Phật.

何等爲十?所謂:

菩薩摩訶薩作如是念。一切諸法無有分際。

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Nhất thiết chư Pháp vô hữu phần tế.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Tất cả các Pháp không có chia ranh giới.

不可究竟菩薩發如是心。我當覺了三世一切諸法悉無有餘。

Bất khả cứu cánh Bồ Tát phát như thị tâm. Ngã đương giác liễu Tam thế nhất thiết chư Pháp tất vô hữu dư. Phát tâm như thế không thể thành quả Bồ Tát. Con cần hiểu rõ tất cả các Pháp Ba Đời đều không có thừa.

是為菩薩摩訶薩第一發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhất phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ nhất của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩作如是念。於一毛端處有無量無邊不可數菩薩。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Ư nhất mao đoạn xứ hữu vô lượng vô biên bất khả số Bồ tát.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Ở nơi một đầu lông có vô lượng vô biên không thể đếm số Bồ Tát.

何況一切法界耶。菩薩發如是心。

Hà huống nhất thiết Pháp giới da. Bồ Tát phát như thị tâm.

Huống chi tất cả Cõi Pháp ra sao. Bồ Tát phát tâm như thế.

我當發大莊嚴而自莊嚴。化度眾生。

Ngã đương phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Hóa độ chúng sinh.

Con cần phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Hóa ra độ thoát chúng sinh.

皆令成阿耨多羅三藐三菩提。以大般涅槃而般涅槃。

Giai linh thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Dĩ Đại bát Niết Bàn nhi Bát Niết Bàn.

Đều giúp cho thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Dùng Niết Bàn Phật mà vào Niết Bàn.

是為菩薩摩訶薩第二發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhị phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 2 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩作如是念。十方世界無量無邊無有分際。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Thập phương Thế giới vô lượng vô biên vô hữu phần tế.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Thế giới 10 phương vô lượng vô biên không có phân chia ranh giới.

菩薩發如是大願。我當以無上清淨莊嚴。

Bồ Tát phát như thị đại nguyện. Ngã đương dĩ Vô thượng Thanh tịnh trang nghiêm.

Bồ Tát phát nguyện lớn như thế. Con cần dùng trang nghiêm Thanh tịnh Bình Đẳng.

莊嚴此等一切世界。彼諸莊嚴皆實不虛。

Trang nghiêm thử đẳng nhất thiết Thế giới. Bỉ chư trang nghiêm giai thực bất hư.

Trang nghiêm tất cả Thế giới bình đẳng này. Các trang nghiêm đó đều thực không giả.

是為菩薩摩訶薩第三發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tam phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 3 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩作如是念。眾生無量無邊。無有分際。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Chúng sinh vô lượng vô biên vô hữu phần tế.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Chúng sinh không có phân chia ranh giới.

不可窮盡菩薩發如是心，
我當以諸善根迴向一切眾生。

Bất khả cùng tận. Bồ Tát phát như thị tâm. Ngã đương dĩ chư thiện Căn hồi hướng nhất thiết chúng sinh.

Không thể tận cùng. Bồ Tát phát tâm như thế. Con cần dùng các Căn thiện hồi hướng về tất cả chúng sinh.

以無上大智慧光普照一切眾生。

Dĩ Vô thượng đại Trí tuệ quang phổ chiếu nhất thiết chúng sinh.

Dùng ánh quang Trí tuệ lớn Bình Đẳng chiếu sáng khắp tất cả chúng sinh.

是為菩薩摩訶薩第四發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 4 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩作如是念。一切諸佛無量無邊。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Nhất thiết chư Phật vô lượng vô biên.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Tất cả các Phật vô lượng vô biên.

不可窮盡菩薩發如是心, 我所種善根。

Bất khả cùng tận. Bồ Tát phát như thị tâm. Ngã sở chủng thiện Căn.

Không thể tận cùng. Bồ Tát phát tâm như thế. Con trồng được Căn thiện.

迴向奉給供養一切諸佛。然後我乃成等正覺。

Hồi hướng phụng cấp cúng dường nhất thiết chư Phật. Nhiên hậu Ngã nãi thành Đẳng Chính giác.

Hồi hướng dâng cấp cúng dường tất cả các Phật. Sau đó Con mới thành Đẳng Chính Giác.

是為菩薩摩訶薩第五發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 5 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩見一切佛。聞所說法。發大歡喜心。

Bồ Tát Ma ha tát kiến nhất thiết Phật. Văn sở thuyết Pháp. Phát đại hoan hỷ tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy tất cả Phật. Được nghe nói Pháp. Phát tâm vui mừng lớn.

不著自身及如來身。解知佛身非實, 非虛。非有, 非無。

Bất trước tự thân cập Như Lai thân. Giải tri Phật thân phi thực, phi hư. Phi hữu phi vô.

Không nương nhờ tự bản thân và thân Như Lai. Hiểu biết thân Phật thực sai, giả sai. Có sai không sai.

非有性, 非無性。非色, 非無色。非相, 非無相。非生, 非滅。

Phi hữu tính phi vô tính. Phi Sắc, phi vô Sắc. Phi tướng, phi vô tướng. Phi sinh phi diệt.

Có tính sai không tính sai. Sắc thân sai không Sắc thân sai. Tướng sai không tướng sai. Sinh sai mất sai.

解知如來實無所有。亦不壞有相。何以故?一切攝取故。

Giải tri Như Lai thực vô sở hữu. Diệc bất hoại hữu tướng. Hà dĩ cố? Nhất thiết nhiếp thủ cố.

Hiểu biết Như Lai tất cả thực không có. Cũng không phá hỏng có tướng. Cớ là sao? Do hút lấy tất cả.

是為菩薩摩訶薩第六發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ lục phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 6 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩若有眾生訶罵毀辱。或截手足耳鼻。

Bồ Tát Ma ha tát nhược hữu chúng sinh ha mạ hủy nhục. Hoặc tiệt thủ túc nhĩ tị.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu có chúng sinh trách móc hủy nhục. Hoặc cắt tay chân tai mũi.

或挑其目。或級其頭。菩薩不因此故生恚害心。

Hoặc thiêu kỳ mục. Hoặc cấp kỳ đầu. Bồ Tát bất nhân thử cố sinh khuể hại tâm.

Hoặc móc mắt người đó. Hoặc chém đầu người đó.

Bồ Tát không do việc này mà sinh tâm giận làm hại.

於不可說不可說劫。修菩薩行。攝取眾生。心不廢捨。

Ư bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp. Tu Bồ Tát hạnh. Nhiếp thủ chúng sinh. Tâm bất phế xả.

Với không thể nói không thể nói Kiếp. Tu hành hạnh Bồ Tát. Hút lấy chúng sinh. Tâm không phá bỏ.

何以故?菩薩摩訶薩住不二法。善學菩薩所學清淨直心。

Hà dĩ cố? Bồ Tát Ma ha tát trụ bất nhị Pháp. Thiện học Bồ Tát sở học Thanh tịnh trực tâm.

Cớ là sao? Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở không hai Pháp. Hay học tâm ngay thẳng Thanh tịnh học được của Bồ Tát.

於一切眾生無瞋恚心。忍住眾苦。心無加報。

Ư nhất thiết chúng sinh vô sân khuể tâm. Nhẫn trụ chúng khổ. Tâm vô gia báo.

Với tất cả chúng sinh tâm không thù giận. Nhịn đừng ở các khổ. Tâm không thêm báo ứng.

自身堪受一切眾苦。

Tự thân kham thụ nhất thiết chúng khổ.

Tự bản thân chịu nhận lấy tất cả các khổ.

是為菩薩摩訶薩第七發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 7 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩作如是念。未來世劫無量無邊無有分際。不可窮盡。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Vị lai thế Kiếp vô lượng vô biên vô hữu phần tế. Bất khả cùng tận.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Kiếp thời Tương lai vô lượng vô biên không có phân chia ranh giới. Không có thể tận cùng.

菩薩發如是心。我當盡一切未來世法界，虛空界等劫。

Bồ Tát phát như thị tâm. Ngã đương tận nhất thiết Vị lai thế Pháp giới, hư không giới đẳng Kiếp.

Bồ Tát phát tâm như thế. Con cần Cõi Pháp hết tất cả thời Tương lai, Cõi trống rỗng cùng với Kiếp.

於一世界行菩薩道教化眾生。

Ư nhất Thế giới hành Bồ Tát Đạo giáo hóa chúng sinh.
Ở một Thế giới thực hành Đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sinh.

如一世界，盡法界，虛空界等一切世界亦復如是。

Như nhất Thế giới, tận Pháp giới, hư không giới đẳng nhất thiết Thế giới diệc phục như thị.

Như một Thế giới, hết tận Cõi Pháp, Cõi trống rỗng cùng với tất cả Thế giới cũng lại như thế.

心亦不驚，不怖，不畏。行菩薩行。何以故？

Tâm diệc bất kinh bất bố bất úy. Hành Bồ Tát hạnh.
Hà dĩ cố ?

Tâm cũng không hoảng không sợ không hãi. Thực hành hạnh Bồ Tát. Cớ là sao ?

菩薩法應如是。爲一切眾生修菩薩行。

Bồ Tát Pháp ưng như thị. Vì nhất thiết chúng sinh tu Bồ Tát hạnh.

Pháp Bồ Tát cần như thế. Vì tất cả chúng sinh tu hành hạnh Bồ Tát.

是爲菩薩摩訶薩第八發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ bát phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 8 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩作如是念。阿耨多羅三藐三菩提以心爲本。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề dĩ tâm vi bản.

Bồ Tát Bồ Tát lớn là suy ngẫm như thế. A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề dùng tâm làm gốc.

心清淨故能積集成滿一切善根。若心得自在。

Tâm Thanh tịnh cố năng tích tập thành mãn nhất thiết thiện Căn. Nhược tâm đắc Tự tại.

Do tâm Thanh tịnh có thể tích góp được đầy đủ tất cả Căn thiện. Nếu tâm được Tự do.

則能成就無上菩提。行菩薩行。

Tắc năng thành tựu Vô thượng Bồ Đề. Hành Bồ Tát hạnh.

Chắc là có thể thành công Bình Đẳng Bồ Đề. Thực hành hạnh Bồ Tát.

滿足諸願。究竟教化一切眾生。

Mãn túc chư nguyện. Cứu cánh giáo hóa nhất thiết chúng sinh.

Đầy đủ các nguyện. Thành quả giáo hóa tất cả chúng sinh.

是爲菩薩摩訶薩第九發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 9 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩知。佛不可得。菩提不可得。菩薩不可得。

Bồ Tát Ma ha tát tri. Phật bất khả đắc. Bồ Đề bất khả đắc. Bồ Tát bất khả đắc.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết. Không thể được Phật. Không thể được Bồ Đề. Không thể được Bồ Tát.

一切法不可得。眾生不可得。心不可得。行不可得。

Nhất thiết Pháp bất khả đắc. Chúng sinh bất khả đắc. Tâm bất khả đắc. Hạnh bất khả đắc.

Không thể được tất cả Pháp. Không thể được tất cả chúng sinh. Không thể được tâm. Không thể được hạnh.

過去不可得。未來, 現在不可得。一切眾生不可得。

Quá khứ bất khả đắc. Vị lai Hiện tại bất khả đắc. Nhất thiết chúng sinh bất khả đắc.

Không thể được Quá khứ. Không thể được Hiện tại Tương lai. Không thể được tất cả chúng sinh.

有爲,

無爲不可得。菩薩摩訶薩如是。住寂靜。住甚深。

Hữu vi Vô vi bất khả đắc. Bồ Tát Ma ha tát như thị.

Trụ Tịch tĩnh. Trụ thậm thâm.

Không thể được Pháp có hình Pháp không có hình. Bồ Tát Bồ Tát lớn như thế. Dừng ở Tĩnh lặng. Dừng ở rất sâu.

住寂滅。

住無諍。住不可言。住無二。住無等。住真實。

Trụ Tịch diệt. Trụ vô tranh. Trụ bất khả ngôn. Trụ vô nhị. Trụ vô đẳng. Trụ chân thực.

Dừng ở Rỗng lặng. Dừng ở không tranh luận. Dừng ở không thể nói. Dừng ở không có hai. Dừng ở không thể sánh. Dừng ở chân thực.

住成就。住解脫。住涅槃。住實際。

Trụ thành tựu. Trụ Giải thoát. Trụ Niết Bàn. Trụ thực tế.

Dừng ở thành công. Dừng ở Giải thoát. Dừng ở Niết Bàn. Dừng ở thực tế.

而亦不捨一切大願。不捨發一切智心。不捨修菩薩行。

Nhi diệt bất xả nhất thiết đại nguyện. Bất xả phát Nhất thiết Trí tâm. Bất xả tu Bồ Tát hạnh.

Mà cũng không bỏ nguyện lớn. Không bỏ phát tâm Tất cả Trí tuệ. Không bỏ tu hành hạnh Bồ Tát.

不捨教化眾生。不捨恭敬供養諸佛。不捨說法。

Bất xả giáo hóa chúng sinh. Bất xả cung kính cúng dưỡng chư Phật. Bất xả thuyết Pháp.

Không bỏ giáo hóa chúng sinh. Không bỏ cung kính cúng dưỡng các Phật. Không bỏ nói Pháp.

不捨莊嚴一切世界。何以故？

菩薩摩訶薩出生大願故。

Bất xả trang nghiêm nhất thiết Thế giới. Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh đại nguyện cố.

Không bỏ trang nghiêm tất cả Thế giới. Có là sao ? Do Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra nguyện lớn.

善知如是法相。長養大悲無量功德。攝取眾生。

Thiện tri như thị Pháp tướng. Trưởng dưỡng Đại Bi vô lượng công Đức. Nhiếp thủ chúng sinh.

Hay biết hình tướng của Pháp như thế. Nuôi lớn Đại Bi, vô lượng công Đức. Hút lấy chúng sinh.

不捨眾生。一切諸法無有真實。凡愚眾生不知不覺。

Bất xả chúng sinh. Nhất thiết chư Pháp vô hữu chân thực. Phàm ngu chúng sinh bất tri bất giác.

Không bỏ chúng sinh. Tất cả các Pháp chân thực không có. Chúng sinh người Phàm ngu không biết không hiểu.

一切諸佛安住寂滅。演說正法。教化眾生。不捨大悲。

Nhất thiết chư Phật an trụ Tịch diệt. Diễn thuyết Chính pháp. Giáo hóa chúng sinh. Bất xả Đại Bi.

Tất cả các Phật yên ở Rỗng lặng. Diễn thuyết Pháp đúng. Giáo hóa chúng sinh. Không bỏ Đại Bi.

一切眾生未得菩提。佛法未足。大願未滿。

Nhất thiết chúng sinh vị đắc Bồ Đề. Phật Pháp vị túc. Đại nguyện vị mãn.

Tất cả chúng sinh chưa được Bồ Đề. Chưa đủ Pháp Phật. Chưa đầy đủ nguyện lớn.

我本請一切眾生為無上大法施主。唱實語不虛語。

Ngã bản thỉnh nhất thiết chúng sinh vi Vô thượng đại Pháp thí chủ. Xướng thực ngữ bất hư ngữ.

Con trước thỉnh cầu tất cả chúng sinh làm chủ Bồ thí Pháp lớn Bình Đẳng. Nói lên lời thực nói không giả.

一切諸佛種姓語。發大願門心。發饒益一切眾生心。

Nhất thiết chư Phật chủng tính ngữ. Phát đại nguyện môn tâm. Phát nhiều ích nhất thiết chúng sinh tâm.

Lời nói họ tộc của tất cả các Phật. Phát tâm môn nguyện lớn. Phát tâm lợi ích tất cả chúng sinh.

發長養一切善根心。發安住善巧方便心。

Phát trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn tâm. Phát an trụ thiện xảo Phương tiện tâm.

Phát tâm nuôi lớn tất cả Căn thiện. Phát tâm yên ở Phương tiện hay khéo.

發內身含受一切眾生心。發一切眾生所平等心。

Phát nội thân hàm thụ nhất thiết chúng sinh tâm. Phát nhất thiết chúng sinh sở bình đẳng tâm.

Phát tâm bên trong thân đều nhận lấy tất cả chúng sinh. Phát tâm tất cả chúng sinh được bình đẳng.

令一切眾生所願成滿。我當云何未度眾生而捨大悲？

Linh nhất thiết chúng sinh sở nguyện thành mãn. Ngã đương vân hà vị độ chúng sinh nhi xả Đại Bi ?

Giúp cho nguyện của tất cả chúng sinh được đầy đủ.

Con phải làm gì chưa độ thoát chúng sinh mà bỏ Đại Bi ?

是為菩薩摩訶薩第十發金剛心莊嚴大乘。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Đó là phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật thứ 10 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子！是為菩薩摩訶薩十種發金剛心莊嚴大乘。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phát Kim cương tâm trang nghiêm Đại thừa.

Phật Tử ! Đó là 10 loại phát tâm Kim cương trang nghiêm Bạc Phật của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切諸佛無上金剛智明。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Kim cương Trí minh.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được Trí sáng Kim cương Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種發大事。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát đại sự. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phát ra việc lớn. Thế nào là 10?

所謂:

恭敬供養一切諸佛。是爲菩薩摩訶薩第一發大事。

Sở vi: Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhất phát đại sự.

Gọi là: Cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật. Đó là phát ra việc lớn thứ nhất của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

長養一切菩薩善根。是爲菩薩摩訶薩第二發大事。

Trưởng dưỡng nhất thiết Bồ Tát thiện Căn. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhị phát đại sự.

Nuôi lớn Căn thiện của tất cả Bồ Tát. Đó là phát ra việc lớn thứ 2 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

一切如來滅度之後。悉取舍利起無量塔。

Nhất thiết Như Lai Diệt độ chi hậu. Tất thủ Xá Lợi khởi vô lượng Tháp.

Tất cả Như Lai sau khi Tà thế. Đều cầm lấy Xá Lợi xây dựng vô lượng Tháp.

種種妙寶以爲莊嚴。

Chúng chúng diệu bảo dĩ vi trang nghiêm.

Đủ các loại báu vật dùng để trang nghiêm.

以一切華，一切鬘，一切香，一切塗香，一切末香，
一切衣，一切蓋，一切幢，一切幡而供養之。

Dĩ nhất thiết hoa, nhất thiết man, nhất thiết hương,
nhất thiết đồ hương, nhất thiết mặt hương, nhất thiết
y, nhất thiết cái, nhất thiết tràng, nhất thiết phan nhi
cúng dưỡng chi.

Dùng tất cả hoa, tất cả hoa man, tất cả hương, tất cả
hương bôi, tất cả hương bột, tất cả áo, tất cả lọng, tất
cả cờ, tất cả phướn mà cúng dưỡng.

受持守護諸佛正法。是為菩薩摩訶薩第三發大事。

Thụ trì thủ hộ chư Phật Chính pháp. Thị vi Bồ Tát Ma
ha tát đệ tam phát đại sự.

Nhận giữ giúp bảo vệ Pháp đúng của các Phật. Đó là
phát ra việc lớn thứ 3 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

教化成熟一切眾生。令得阿耨多羅三藐三菩提。

Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh. Linh đắc A
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh. Giúp cho
được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

是為菩薩摩訶薩第四發大事。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ phát đại sự.

Đó là phát ra việc lớn thứ 4 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

以諸佛刹無上清淨莊嚴。莊嚴一切世界。

Dĩ chư Phật sát Vô thượng Thanh tịnh trang nghiêm.
Trang nghiêm nhất thiết Thế giới.

Dùng trang nghiêm Thanh tịnh Bình Đẳng của các
Nước Phật. Trang nghiêm tất cả Thế giới.

是為菩薩摩訶薩第五發大事。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ phát đại sự.

Đó là phát ra việc lớn thứ 5 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩作如是念。我當為一眾生。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Ngã đương vị nhất
chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Con đang vì
một chúng sinh.

於一一世界盡未來際阿僧祇劫修菩薩行。如為一眾
生。

Ư nhất nhất Thế giới tận Vị lai tế A tăng kì Kiếp tu Bồ
Tát hạnh. Như vị nhất chúng sinh.

Ở mỗi một Thế giới hết thời Tương lai A tăng kì Kiếp
tu hành hạnh Bồ Tát. Như vì một chúng sinh.

為一切眾生亦復如是。出生大悲。

Vị nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị. Xuất sinh
Đại Bi.

Vì tất cả chúng sinh cũng lại như thế. Sinh ra Đại Bi.

令一切眾生安住菩提。乃至不生一念疲厭之心。

Linh nhất thiết chúng sinh an trụ Bồ Đề. Nãi chí bất sinh nhất niệm bì yếm chi tâm.

Giúp cho tất cả chúng sinh yên ở Bồ Đề. Thậm chí tâm không sinh một suy ngẫm một chán.

是爲菩薩摩訶薩第六發大事。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ lục phát đại sự.

Đó là phát ra việc lớn thứ 6 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

我當於不可思議阿僧祇劫。恭敬供養彼諸如來。

Ngã đương ư bất khả tư nghị A tăng kì Kiếp. Cung kính cúng dưỡng bỉ chư Như Lai.

Con đang với không thể nghĩ bàn A tăng kì Kiếp.

Cung kính cúng dưỡng các Như Lai đó.

是爲菩薩摩訶薩第七發大事。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất phát đại sự.

Đó là phát ra việc lớn thứ 7 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

彼諸如來滅度之後。我當悉取舍利而起塔廟。

Bỉ chư Như Lai Diệt độ chi hậu. Ngã đương tất thủ Xá Lợi nhi khởi Tháp miếu.

Sau khi các Như Lai đó Tà thế. Con đang cùng cầm lấy Xá Lợi mà xây dựng Tháp miếu.

其塔高廣。與不可說諸世界等。造如來像。

Kỳ Tháp cao quảng. Dĩ bất khả thuyết chư Thế giới đẳng. Tào Như Lai tượng.

Tháp đó cao rộng. Cùng với không thể nói các Thế giới. Tạo ra tượng Như Lai.

巍巍高大。如不可思議世界。於不可思議劫。

Nguy nguy cao đại. Như bất khả tư nghị Thế giới. Ư bất khả tư nghị Kiếp.

Cao lớn sừng sững. Như Thế giới không thể nghĩ bàn. Với không thể nghĩ bàn Kiếp.

以眾妙寶，幢幡，繒蓋，華香而供養之。

Dĩ chúng diệu bảo, tràng phan tăng cái, hoa hương nhi cúng dưỡng chi.

Dùng các vật báu vi diệu, cờ phướn lụa lọng, hoa hương mà cúng dưỡng.

乃至不生一念休息之心。教化眾生。受持守護。

Nãi chí bất sinh nhất niệm hưu tức chi tâm. Giáo hóa chúng sinh. Thụ trì thủ hộ.

Thậm chí tâm không sinh một suy ngẫm ngừng nghỉ. Giáo hóa chúng sinh. Nhận giữ giúp bảo vệ.

讚歎正法。亦無一念休息之心。

Tán thán Chính pháp. Diệc vô nhất niệm hưu tức chi tâm.

Ca ngợi Pháp đúng. Tâm cũng không có một nghĩ nhớ ngưng nghỉ.

是為菩薩摩訶薩第八發大事。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ bát phát đại sự.

Đó là phát ra việc lớn thứ 8 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

修習彼諸善根。成阿耨多羅三藐三菩提。

Tu tập bỉ chư thiện Căn. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Tu luyện các Căn thiện đó. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

悉與一切諸如來等。逮得一切諸如來地。

Tất dữ nhất thiết chư Như Lai đẳng. Đãi đắc nhất thiết chư Như Lai địa.

Đều cùng với tất cả các Như Lai. Nhanh được tất cả các bậc Như Lai.

是為菩薩摩訶薩第九發大事。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu phát đại sự.

Đó là phát ra việc lớn thứ 9 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

我成菩提已。於一切世界不可說劫。說微妙法。

Ngã thành Bồ Đề dĩ. Ư nhất thiết Thế giới bất khả thuyết Kiếp. Thuyết vi diệu Pháp.

Con thành Bồ Đề xong. Với tất cả Thế giới không thể nói Kiếp. Nói Pháp vi diệu.

示現如來不可思議自在神變。其身，口，

意。未曾暫生疲厭之想。

Thị hiện Như Lai bất khả tư nghị Tự tại Thần biến. Kỳ thân khẩu ý. Vị tăng tạm sinh bì yếm chi tưởng.

Hiện ra rõ Thần biến Tự do không thể nghĩ bàn của Như Lai. Thân miệng ý đó. Chưa từng tạm sinh ra tưởng nhớ một chán.

但發專念正法之心，如來力心，充滿一切眾生願心，大慈悲心，觀察諸法真實之心。

Đẫn phát chuyên niệm Chính pháp chi tâm, Như Lai lực tâm, sung mãn nhất thiết chúng sinh nguyện tâm, Đại Từ Bi tâm, quan sát chư Pháp chân thực chi tâm. Chỉ phát tâm chuyên nhớ Pháp đúng, tâm lực của Như Lai, tâm tràn đầy nguyện của tất cả chúng sinh, tâm Đại Từ Bi, tâm quan sát các Pháp chân thực.

安住實語。證寂滅法。一切眾生悉不可得。

An trụ thực ngữ. Chứng Tịch diệt Pháp. Nhất thiết chúng sinh tất bất khả đắc.

Yên ở lời nói thực. Chứng nghiệm Pháp Rỗng lặng. Đều không thể được tất cả chúng sinh.

而亦不違一切諸業。隨順三世一切諸佛。

Nhi diệc bất vi nhất thiết chư Nghiệp. Tùy thuận Tam thế nhất thiết chư Phật.

Mà cũng không ngược lại tất cả các Nghiệp. Thuận theo tất cả các Phật Ba Đời.

究竟一切法界，虛空界。觀察諸法無所有相。

Cứu cánh nhất thiết Pháp giới, hư không giới. Quan sát chư Pháp vô sở hữu tướng.

Thành quả tất cả Cõi Pháp, Cõi khoảng không. Quan sát các Pháp tất cả hình tướng không có.

不生不滅。具足成就一切諸佛無上大願。

Bất sinh bất diệt. Cụ túc thành tựu nhất thiết chư Phật Vô thượng đại nguyện.

Không sinh không mất. Thành công đầy đủ tất cả nguyện lớn Bình Đẳng của các Phật.

施作一切諸佛大事。悉能化度一切眾生。

Thí tác nhất thiết chư Phật đại sự. Tất năng hóa độ nhất thiết chúng sinh.

Giúp làm ra tất cả việc lớn của các Phật. Đều có thể hóa ra độ thoát tất cả chúng sinh.

是為菩薩摩訶薩第十發大事。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập phát đại sự.

Đó là phát ra việc lớn thứ 10 của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種發大事。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phát đại sự. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại phát ra việc lớn của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上智慧。不斷一切菩薩所行。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Trí tuệ. Bất đoạn nhất thiết Bồ Tát sở hạnh.

Chắc là được tất cả Trí tuệ Bình Đẳng của các Phật.
Không cắt đứt tất cả hạnh Bồ Tát.

佛子!菩薩摩訶薩有十種究竟大事。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng cứu cánh đại sự. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại thành quả việc lớn. Thế nào là 10?

所謂：恭敬供養一切如來究竟大事。

Sở vi: Cung kính cúng dường nhất thiết Như Lai cứu cánh đại sự.

Gọi là: Thành quả việc lớn cung kính cúng dường tất cả Như Lai.

隨所請眾生皆悉度脫究竟大事。

Tùy sở thỉnh chúng sinh giai tất độ thoát cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn tùy theo chúng sinh thỉnh cầu hết thảy đều độ thoát.

專求一切諸佛正法究竟大事。

Chuyên cầu nhất thiết chư Phật Chính pháp cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn chuyên cầu Pháp đúng của tất cả các Phật.

長養一切善根究竟大事。

Trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn nuôi lớn tất cả Căn thiện.

出生一切諸如來法究竟大事。

Xuất sinh nhất thiết chư Như Lai Pháp cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn sinh ra Pháp của tất cả các Như Lai.

成滿一切清淨大願究竟大事。

Thành mãn nhất thiết Thanh tịnh đại nguyện cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn được đầy đủ tất cả nguyện lớn Thanh tịnh.

行一切菩薩行究竟大事。

Hành nhất thiết Bồ Tát hạnh cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn thực hành tất cả hạnh Bồ Tát.

恭敬奉事一切善知識究竟大事。

Cung kính phụng sự nhất thiết thiện Tri thức cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn cung kính vâng theo tất cả các Tri thức thiện.

往詣一切世界佛所究竟大事。

Vãng nghê nhất thiết Thế giới Phật sở cứu cánh đại sự.

Thành quả việc lớn đi tới nơi ở của tất cả Phật Thế giới.

聞持一切諸佛正法。深入一切諸佛大眾究竟大事。

Văn trì nhất thiết chư Phật Chính pháp. Thâm nhập nhất thiết chư Phật Đại chúng cứu cánh đại sự.

Nghe giữ Pháp đúng của tất cả các Phật. Thành quả việc lớn nhập sâu vào tất cả Đại chúng của các Phật.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種究竟大事。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng cứu cánh đại sự. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại thành quả việc lớn của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得阿耨多羅三藐三菩提究竟智慧大事。

Tắc đắc A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề cứu cánh Trí tuệ đại sự.

Chắc là được thành quả Trí tuệ việc lớn của A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

佛子!菩薩摩訶薩有十種不壞信。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng bất hoại tín. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tin không phá hỏng. Thế nào là 10?

所謂:於一切佛不壞信,於一切佛法不壞信。

Sở vi: Ư nhất thiết Phật bất hoại tín. Ư nhất thiết Phật Pháp bất hoại tín.

Gọi là : Với tất cả Phật tin không phá hỏng. Với tất cả Pháp Phật tin không phá hỏng.

於一切聖僧不壞信, 於一切菩薩不壞信。

Ư nhất thiết Thánh Tăng bất hoại tín. Ư nhất thiết Bồ Tát bất hoại tín.

Với tất cả Thánh Tăng tin không phá hỏng. Với tất cả Bồ Tát tin không phá hỏng.

於一切善知識不壞信, 於一切眾生不壞信。

Ư nhất thiết thiện Tri thức bất hoại tín. Ư nhất thiết chúng sinh bất hoại tín.

Với tất cả Tri thức thiện tin không phá hỏng. Với tất cả chúng sinh tin không phá hỏng.

於一切菩薩大願不壞信, 於一切菩薩行不壞信。

Ư nhất thiết Bồ Tát đại nguyện bất hoại tín. Ư nhất thiết Bồ Tát hạnh bất hoại tín.

Với tất cả nguyện lớn của Bồ Tát tin không phá hỏng.

Với tất cả hạnh Bồ Tát tin không phá hỏng.

恭敬供養一切諸佛不壞信。

Cung kính cúng dường nhất thiết chư Phật bất hoại tín.

Tin không phá hỏng cung kính cúng dường tất cả các Phật.

教化一切眾生成就菩薩巧妙方便不壞信。

Giáo hóa nhất thiết chúng sinh thành tựu Bồ Tát xảo diệu Phương tiện bất hoại tín.

Tin không phá hỏng giáo hóa tất cả chúng sinh, thành công Phương tiện hay khéo của Bồ Tát.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種不壞信。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng bất hoại tín. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại tin không phá hỏng của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上智慧不可壞信。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Trí tuệ bất khả hoại tín.

Chắc là được tin không phá hỏng Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種授記。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thụ kí. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 ghi nhớ ban cho.

Thế nào là 10?

所謂：專求解脫菩薩授記，
諦滿諦辯菩薩善根菩薩授記。

Sở vị: Chuyên cầu Giải thoát Bồ Tát thụ kí. Để mãi để biện Bồ Tát thiện Căn Bồ Tát thụ kí.

Gọi là : Bồ Tát ghi nhớ ban cho chuyên cầu Giải thoát.
Bồ Tát ghi nhớ ban cho xét kỹ đầy đủ biện luận Căn
thiện của Bồ Tát.

廣行菩薩無量諸行菩薩授記, 現前菩薩授記。

Quảng hành Bồ Tát vô lượng chư hạnh Bồ Tát thụ kí.
Hiện tiền Bồ Tát thụ kí.

Bồ Tát ghi nhớ ban cho rộng thực hành vô lượng các
hạnh Bồ Tát. Bồ Tát ghi nhớ ban cho hiện ra.

祕密菩薩授記, 因自心得菩提菩薩授記,
得法忍菩薩授記。

Bí mật Bồ Tát thụ kí. Nhân tự tâm đắc Bồ Đề Bồ Tát
thụ kí. Đắc Pháp nhẫn Bồ Tát thụ kí.

Bồ Tát ghi nhớ ban cho bí mật. Bồ Tát ghi nhớ ban
cho nhân do tự tâm được Bồ Đề. Bồ Tát ghi nhớ ban
cho được Pháp Nhẫn.

教化成熟眾生菩薩授記, 究竟一切劫菩薩授記。

Giáo hóa thành thực chúng sinh Bồ Tát thụ kí. Cứu
cánh nhất thiết Kiếp Bồ Tát thụ kí.

Bồ Tát ghi nhớ ban cho giáo hóa thành thực chúng
sinh. Bồ Tát ghi nhớ ban cho thành quả tất cả Kiếp.

一切菩薩自在修行菩薩授記。

Nhất thiết Bồ Tát Tự tại tu hành Bồ Tát thụ kí.

Bồ Tát ghi nhớ ban cho tu hành Tự do của tất cả Bồ
Tát.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種授記。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thụ kí.

Phật Tử! Đó là 10 ghi nhớ ban cho của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則於一切佛所而得授記。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tác ư nhất thiết Phật sở nhi đắc thụ kí.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là ở nơi ở của tất cả Phật mà được ghi nhớ ban cho thành Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種善根迴向。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thiện Căn hồi hướng. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hồi hướng Căn thiện. Thế nào là 10?

所謂:一切善根迴向同善知識願。

Sở vi: Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức nguyện.

Gọi là: Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một nguyện của Tri thức thiện.

一切善根迴向同善知識正直心。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức chính trực tâm.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một tâm ngay thẳng của Tri thức thiện.

一切善根迴向同善知識行。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức hạnh.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một hạnh của Tri thức thiện.

一切善根迴向同善知識善根。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức thiện Căn.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một Căn thiện của Tri thức thiện.

一切善根迴向隨順善知識善根。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng tùy thuận thiện Tri thức thiện Căn.

Hồi hướng tất cả Căn thiện thuận theo Căn thiện của Tri thức thiện.

一切善根迴向同善知識正念。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức Chính niệm.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một Nhớ đúng của Tri thức thiện.

一切善根迴向同善知識清淨。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức Thanh tịnh.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một Thanh tịnh của Tri thức thiện.

一切善根迴向同善知識住。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức trụ.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một dừng ở của Tri thức thiện.

一切善根迴向同善知識入成滿平等。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức nhập thành mãn bình đẳng.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một Tri thức thiện nhập vào được đầy đủ bình đẳng.

一切善根迴向同善知識不壞深心。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng đồng thiện Tri thức bất hoại thâm tâm.

Hồi hướng tất cả Căn thiện cùng một tâm thâm sâu không phá hỏng của Tri thức thiện.

若如是同則無異同。

Nhược như thị đồng tắc vô dị đồng.

Nếu cùng nhau như thế chắc là bằng nhau không khác.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種善根迴向。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thiện Căn hồi hướng.

Phật Tử ! Đó là 10 loại hồi hướng Căn thiện của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切無上善根迴向。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tắc đắc nhất thiết Vô thượng thiện Căn hồi hướng.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được tất cả hồi hướng Căn thiện Bình đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種得智慧。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng đắc Trí tuệ. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại được Trí tuệ. Thế nào là 10 ?

所謂：

於一切施自在智慧。樂一切佛法解脫自在智慧。

Sở vi : Ư nhất thiết thí Tự tại Trí tuệ. Lạc nhất thiết Phật Pháp Giải thoát Tự tại Trí tuệ.

Gọi là : Trí tuệ Tự do với tất cả Bồ thí. Trí tuệ Tự do vui thích Giải thoát tất cả Pháp Phật.

深入一切如來無量無邊自在智慧。

Thâm nhập nhất thiết Như Lai vô lượng vô biên Tự tại Trí tuệ.

Vô lượng vô biên Trí tuệ Tự do nhập sâu vào tất cả Như Lai.

隨問能答滅一切疑自在智慧。深解實義自在智慧。

Tùy vấn năng đáp diệt nhất thiết nghi Tự tại Trí tuệ.

Thâm giải thực nghĩa Tự tại Trí tuệ.

Trí tuệ Tự do thuận theo hỏi có thể trả lời diệt trừ tất cả nghi hoặc. Trí tuệ Tự do hiểu sâu nghĩa chân thực.

解一切如來巧妙方便，深入一切諸佛解脫自在智慧。

Giải nhất thiết Như Lai xảo diệu Phương tiện, thâm nhập nhất thiết chư Phật Giải thoát Tự tại Trí tuệ.

Trí tuệ Tự do hiểu Phương tiện hay khéo của tất cả Như Lai, Trí tuệ Tự do nhập sâu vào Giải thoát của tất cả các Phật.

解一切佛所種少善根，必能滿足一切白淨善根，

出生如來一切智自在智慧。

Giải nhất thiết Phật sở chủng thiểu thiện Căn, tất năng mãn túc nhất thiết bạch tịnh thiện Căn, xuất sinh Như Lai nhất thiết Trí Tự tại Trí tuệ.

Trí tuệ Tự do hiểu trồng ít Căn thiện ở nơi ở của tất cả Phật, đều có thể đầy đủ tất cả Căn thiện sạch sáng, sinh ra tất cả Trí tuệ của Như Lai.

具足成就菩薩不思議住自在智慧。

Cụ túc thành tựu Bồ Tát bất tư nghị trụ Tự tại Trí tuệ.

Trí tuệ Tự do thành công đầy đủ dừng ở không nghĩ bàn của Bồ Tát.

於一念中悉能往詣不可說佛所自在智慧。

Ư nhất niệm trung tất năng vãng nghệ bất khả thuyết Phật sở Tự tại Trí tuệ.

Trí tuệ Tự do ở trong một nghĩ nhớ đều có thể đi tới nơi ở của không thể nói Phật

覺悟一切諸佛菩提，深入一切法界，聞持一切佛法，
Giác ngộ nhất thiết chư Phật Bồ Đề, thâm nhập nhất thiết Pháp giới, văn trì nhất thiết Phật Pháp,

Trí tuệ Tự do giác ngộ tất cả các Phật Bồ Đề, nhập sâu vào tất cả Cõi Pháp, nghe giữ tất cả Pháp Phật,
深入一切如來莊嚴語言自在智慧。

thâm nhập nhất thiết Như Lai trang nghiêm ngữ ngôn Tự tại Trí tuệ.

nhập sâu vào lời nói trang nghiêm của tất cả Như Lai.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種得智慧。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng đắc Trí tuệ. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại được Trí tuệ của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切如來無上自在智慧。

Tắc đắc nhất thiết Như Lai Vô thượng Tự tại Trí tuệ.

Chắc là được Trí tuệ Tự do Bình Đẳng của tất cả Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種發無量無邊廣心。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát vô lượng vô biên quảng tâm. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phát tâm rộng vô lượng vô biên. Thế nào là 10?

所謂:發無量無邊廣心於一切佛。

Sở vi: Phát vô lượng vô biên quảng tâm ư nhất thiết Phật.

Gọi là: Phát tâm rộng vô lượng vô biên với tất cả Phật.

發無量無邊廣心度脫一切眾生。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên độ thoát tất cả chúng sinh.

發無量無邊廣心令一切眾生,一切世,一切刹悉入法界。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm linh nhất thiết chúng sinh, nhất thiết thế, nhất thiết Sát tất nhập Pháp giới.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên giúp cho tất cả chúng sinh, tất cả Thế gian, tất cả Nước Phật đều nhập vào Cõi Pháp.

發無量無邊廣心觀一切法悉如虛空。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm quan nhất thiết Pháp tất như hư không.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên quan sát tất cả Pháp đều bằng khoảng không.

發無量無邊廣心觀察一切菩薩諸行。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm quan sát nhất thiết Bồ Tát chư hạnh.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên quan sát các hạnh của tất cả Bồ Tát.

發無量無邊廣心正念三世一切諸佛。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm Chính niệm Tam thế nhất thiết chư Phật.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên Nhớ đúng tất cả các Phật Ba Đời.

發無量無邊廣心了達不可思議諸業果報。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm liễu đạt bất khả tư nghị chư Nghiệp quả báo.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên thông suốt quả báo các Nghiệp không thể nghĩ bàn.

發無量無邊廣心嚴淨一切諸如來刹。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm nghiêm tịnh nhất thiết như Như Lai Sát.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên nghiêm sạch Nước Phật của tất cả các Như Lai.

發無量無邊廣心深入一切如來大眾。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm thâm nhập nhất thiết Như Lai Đại chúng.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên nhập sâu vào tất cả Đại chúng Như Lai.

發無量無邊廣心觀察一切如來妙音。

Phát vô lượng vô biên quảng tâm quan sát nhất thiết Như Lai diệu âm.

Phát tâm rộng vô lượng vô biên quan sát âm vi diệu của tất cả Như Lai.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種發無量無邊廣心。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phát vô lượng vô biên quảng tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại phát tâm rộng vô lượng vô biên của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此心。則得一切佛法無量無邊智慧大海。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm. Tắc đắc nhất thiết Phật Pháp vô lượng vô biên Trí tuệ đại hải.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được vô lượng vô biên biển Trí tuệ lớn của tất cả Pháp Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種藏。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tạng. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tạng. Thế nào là 10 ?

所謂 :分別數知一切法藏。出生一切法藏。

Sở vi : Phân biệt số tri nhất thiết Pháp tạng. Xuất sinh nhất thiết Pháp tạng.

Gọi là : Phân biệt tính biết tất cả tạng Pháp. Sinh ra tất cả tạng Pháp.

普照一切陀羅尼法藏。分別解說一切法辯藏。

Phổ chiếu nhất thiết Đà La Ni Pháp tạng. Phân biệt giải thuyết nhất thiết Pháp biện tạng.

Chiếu sáng khắp tất cả tạng Pháp Đà La Ni. Phân biệt giảng giải tất cả tạng biện luận Pháp.

於一切法覺不可說巧方便藏。

Ư nhất thiết Pháp giác bất khả thuyết xảo Phương tiện tạng.

Với tất cả Pháp hiểu tạng Phương tiện khéo không thể nói.

示現一切佛自在力大神變藏。

Thị hiện nhất thiết Phật Tự tại lực đại Thần biến tạng.
Tỏ ra rõ tạng Thần biến lớn lực Tự do của tất cả Phật.

於一切法出生平等巧方便藏。不離常見一切佛藏。

Ư nhất thiết Pháp xuất sinh bình đẳng xảo Phương
tiện tạng. Bất ly thường kiến nhất thiết Phật tạng.

Với tất cả Pháp sinh ra tạng Phương tiện khéo bình
đẳng. Không rời thường thấy tất cả tạng Phật.

入不思議劫皆悉如幻巧方便藏。

Nhập bất tư nghị Kiếp giai tất như huyễn xảo Phương
tiện tạng.

Nhập vào không nghĩ bàn Kiếp hết thấy đều bằng
tạng Phương tiện khéo như ảo.

於一切諸佛菩薩歡喜恭敬藏。

Ư nhất thiết chư Phật Bồ Tát hoan hỷ cung kính tạng.

Với tất cả các Phật Bồ Tát tạng vui mừng cung kính.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種藏。若菩薩摩訶薩安住此
藏。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tạng.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tạng.

Phật Tử! Đó là 10 loại tạng của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tạng này.

則得一切諸佛大智慧藏。悉能度脫一切眾生。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật đại Trí tuệ tạng. Tất năng
độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Chắc là được tất cả tạng Trí tuệ lớn của các Phật.
Đều có thể độ thoát tất cả chúng sinh.

佛子!菩薩摩訶薩有十種調順。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng điều
thuận. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại điều thuận. Thế
nào là 10?

所謂:不謗一切佛法調順。於一切佛信不可壞調順。

Sở vi: Bất báng nhất thiết Phật Pháp điều thuận. Ư
nhất thiết Phật tín bất khả hoại điều thuận.

Gọi là: Điều thuận không phỉ báng tất cả Pháp Phật.

Điều thuận tin không thể phá hỏng với tất cả Phật.

尊重恭敬一切菩薩調順。親近一切善知識調順。

Tôn trọng cung kính nhất thiết Bồ Tát điều thuận.

Thân cận nhất thiết thiện Tri thức điều thuận.

Điều thuận tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát. Điều
thuận thân thiết tất cả Tri thức thiện.

遠離一切聲聞,緣覺調順。

Viễn ly nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác điều thuận.

Điều thuận rời xa tất cả Thanh Văn, Duyên Giác.

長養菩薩一切三昧調順。

Trưởng dưỡng Bồ Tát nhất thiết Tam muội điều
thuận.

Điều thuận nuôi lớn tất cả Tam muội của Bồ Tát.

平等觀察一切眾生調順。

Bình đẳng quan sát nhất thiết chúng sinh điều thuận.

Điều thuận bình đẳng quan sát tất cả chúng sinh.

究竟成滿一切善根調順。

Cứu cánh thành mãn nhất thiết thiện Căn điều thuận.

Điều thuận cuối cùng được đầy đủ tất cả Căn thiện.

悉能降伏一切諸魔調順。成滿一切波羅蜜調順。

Tất năng hàng phục nhất thiết chư Ma điều thuận.

Thành mãn nhất thiết Ba La Mật điều thuận.

Điều thuận đều có thể hàng phục tất cả các Ma. Điều

thuận được đầy đủ tất cả Pháp tới Niết Bàn.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種調順。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng điều thuận.

Phật Tử! Đó là 10 loại điều thuận của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得無上大智調順。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tác đắc Vô thượng đại Trí điều thuận.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được điều thuận Trí tuệ lớn Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種自在。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Tự tại. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do. Thế nào là 10 ?

所謂：壽命自在。無量無邊不可說劫住持壽命故。

Sở vị : Thọ mệnh Tự tại. Vô lượng vô biên bất khả thuyết Kiếp trụ trì thọ mệnh cố.

Gọi là : Tự do thọ mệnh. Do thọ mệnh dùng giữ vô lượng vô biên không thể nói Kiếp.

心自在。出生阿僧祇三昧入深智故。

Tâm Tự tại. Xuất sinh A tăng kì Tam muội nhập thâm Trí cố.

Tâm Tự do. Do sinh ra A tăng kì Tam muội nhập sâu vào Trí tuệ.

莊嚴自在。以大莊嚴悉能莊嚴一切刹故。

Trang nghiêm Tự tại. Dĩ đại trang nghiêm tất năng trang nghiêm nhất thiết Sát cố.

Tự do trang nghiêm. Do dùng trang nghiêm lớn đều có thể trang nghiêm tất cả Nước Phật.

業自在。隨時受報故。受生自在。於一切刹示現生故。

Nghiệp Tự tại. Tùy thời thụ báo cố. Thụ sinh Tự tại. Ư nhất thiết Sát thị hiện sinh cố.

Tự do Nghiệp. Do nhận báo ứng theo thời. Tự do nhận sinh. Do ở tất cả Nước Phật tỏ ra rõ sinh.

解脫自在。見一切世界諸佛充滿故。

Giải thoát Tự tại. Kiến nhất thiết Thế giới chư Phật sung mãn cố.

Tự do Giải thoát. Do thấy các Phật tràn đầy tất cả Thế giới.

願自在。隨時隨刹成菩提故。

Nguyện Tự tại. Tùy thời tùy Sát thành Bồ Đề cố.

Tự do nguyện. Do theo thời, theo Nước Phật thành Bồ Đề.

神力自在。示現一切大神變故。

Thần lực Tự tại. Thị hiện nhất thiết đại Thần biến cố.

Tự do Thần lực. Do tỏ ra rõ tất cả Thần biến lớn.

法自在。示現無量無邊法門故。

Pháp Tự tại. Thị hiện vô lượng vô biên Pháp môn cố.

Tự do Pháp. Do tỏ ra rõ vô lượng vô biên môn Pháp.

智自在。於念念中示現覺悟如來十力無所畏故。

Trí Tự tại. Ư niệm niệm trung thị hiện giác ngộ Như Lai thập lực vô sở úy cố.

Tự do Trí tuệ. Do ở trong mỗi nghĩ nhớ tỏ ra rõ giác ngộ không sợ hãi, 10 lực của Như lai.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種自在。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Tự tại.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Tự do của Bồ Tát Bồ Tát lớn.
Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛, 菩薩究竟成滿一切智自在。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật, Bồ Tát cứu cánh thành
mãn Nhất thiết Trí Tự tại.

Chắc là được Tự do Tất cả Trí tuệ thành quả đầy đủ
của tất cả các Phật, Bồ Tát.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種自在。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Tự tại. Hà
đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do. Thế nào
là 10 ?

所謂 :

眾生自在。刹自在。法自在。身自在。願自在。

Sở vi : Chúng sinh Tự tại. Sát Tự tại. Pháp Tự tại.

Thân Tự tại. Nguyện Tự tại

Gọi là :Tự do chúng sinh. Tự do Nước Phật. Tự do
Pháp. Tự do thân. Tự do nguyện.

境界自在。智自在。通自在。神力自在。力自在。

Cảnh giới Tự tại. Trí Tự tại. Thông Tự tại. Thần lực
Tự tại. Lực Tự tại.

Tự do cảnh giới. Tự do Trí tuệ. Tự do thông suốt. Tự
do Thần lực. Tự do lực.

佛子! 是爲菩薩摩訶薩十種自在。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Tự tại.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Tự do của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩眾生自在?佛子!菩薩摩

Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát chúng sinh Tự tại ?

Phật Tử ! Thế nào Tự do chúng sinh của Bồ Tát Bồ Tát lớn ?

訶薩有十種眾生自在。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng chúng sinh Tự tại. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do của chúng sinh. Thế nào là 10 ?

所謂：度脫一切眾生自在。持一切眾生想自在。

Sở vi : Độ thoát nhất thiết chúng sinh Tự tại. Trì nhất thiết chúng sinh tướng Tự tại.

Gọi là : Tự do độ thoát tất cả chúng sinh. Tự do giữ tướng nhớ của tất cả chúng sinh.

爲一切眾生說法未曾失時自在。變化一切眾生自在。

Vị nhất thiết chúng sinh thuyết Pháp vị tăng thất thời Tự tại. Biến hóa nhất thiết chúng sinh Tự tại.

Tự do vì tất cả chúng sinh nói Pháp chưa từng sai thời. Tự do biến hóa ra tất cả chúng sinh.

安置一切眾生於一毛道而不迫迮自在。

An trí nhất thiết chúng sinh ư nhất mao đạo nhi bất bách trá Tự tại.

Tự do xếp yên tất cả chúng sinh ở một đầu lông mà không bức ép.

於一切世界, 一切眾生中示現爲王自在。

Ư nhất thiết Thế giới, nhất thiết chúng sinh trung thị hiện vi Vương Tự tại.

Ở trong tất cả Thế giới, tất cả chúng sinh Tự do tỏ ra rõ làm Vua.

於一切眾生中示現帝釋, 梵王自在。

Ư nhất thiết chúng sinh trung thị hiện Đế Thích, Phạm vương Tự tại.

Ở trong tất cả chúng sinh Tự do tỏ ra rõ Đế Thích, Vua Phạm.

於一切眾生中示現聲聞, 緣覺不轉威儀自在。

Ư nhất thiết chúng sinh trung thị hiện Thanh Văn, Duyên Giác bất chuyển uy nghi Tự tại.

Ở trong tất cả chúng sinh Tự do không chuyển đổi uy nghi tỏ ra rõ Thanh Văn, Duyên Giác.

於一切眾生中示現行菩薩行自在。

Ư nhất thiết chúng sinh trung thị hiện hành Bồ Tát hạnh Tự tại.

Ở trong tất cả chúng sinh Tự do tỏ ra rõ thực hành hạnh Bồ Tát.

於一切眾生中示現佛身相好莊嚴，
覺悟一切智力自在。

Ư nhất thiết chúng sinh trung thị hiện Phật thân
Tướng Hảo trang nghiêm, giác ngộ Nhất thiết Trí lực
Tự tại.

Ở trong tất cả chúng sinh Tự do tỏ ra rõ Tướng Hảo
trang nghiêm thân Phật, giác ngộ lực Tất cả Trí tuệ.
佛子!是為菩薩摩訶薩十種眾生自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng chúng
sinh Tự tại.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tự do chúng sinh của Bồ Tát
Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種刹自在。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Sát Tự tại.
Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do Nước
Phật. Thế nào là 10?

所謂：令一切刹為一刹自在。

令一切刹入一毛道自在。

Sở vi : Linh nhất thiết Sát vi nhất Sát Tự tại. Linh nhất
thiết Sát nhập nhất mao đạo Tự tại.

Gọi là : Tự do giúp cho tất cả Nước Phật làm một
Nước Phật. Tự do giúp cho tất cả Nước Phật nhập
vào một đầu sợi lông.

Kinh Hoa Nghiêm

於一切刹深入無盡方便自在。

Ư nhất thiết Sát thâm nhập vô tận Phương tiện Tự tại.

Với tất cả Nước Phật Tự do nhập sâu vào Phương tiện không hết.

於一切刹示現一身結跏趺坐充滿自在。

Ư nhất thiết Sát thị hiện nhất thân Kết già phu tọa sung mãn Tự tại.

Với tất cả Nước Phật Tự do tỏ ra rõ một thân ngồi xếp bằng Kết già đầy khắp.

令一切刹現入己身自在。

Linh nhất thiết Sát hiện nhập kỷ thân Tự tại.

Tự do giúp cho tất cả Nước Phật hiện ra nhập vào bản thân mình.

神力震動一切佛刹不令眾生恐怖自在。

Thần lực chấn động nhất thiết Phật sát bất linh chúng sinh khủng bố Tự tại.

Tự do Thần lực chấn động tất cả Nước Phật không làm cho chúng sinh hoảng sợ.

以一切刹莊嚴莊嚴一刹示現自在。

Dĩ nhất thiết Sát trang nghiêm trang nghiêm nhất Sát thị hiện Tự tại.

Tự do dùng trang nghiêm của tất cả Nước Phật tỏ ra rõ trang nghiêm một Nước Phật.

以一刹莊嚴莊嚴一切刹示現自在。

Dĩ nhất Sát trang nghiêm trang nghiêm nhất thiết Sát thị hiện Tụ tại.

Tự do dùng trang nghiêm của một Nước Phật tỏ ra rõ trang nghiêm tất cả Nước Phật.

一如來身及其眷屬皆悉充滿一切佛刹示現眾生自在。

Nhất Như Lai thân cập kỳ quyến thuộc giai tất sung mãn nhất thiết Phật sát thị hiện chúng sinh Tụ tại.

Tự do tỏ ra ra chúng sinh một thân Như Lai và quyến thuộc đó hết thảy đều tràn đầy tất cả Nước Phật.

一切刹，小刹，中刹，大刹，廣刹，深刹，翻覆刹，俯刹，仰刹，平正刹。

Nhất thiết Sát, tiểu Sát, trung Sát, đại Sát, quảng Sát, thâm Sát, phiên phúc Sát, phủ Sát, ngưỡng Sát, bình chính Sát.

Tất cả Nước Phật, Nước Phật nhỏ, Nước Phật vừa, Nước Phật lớn, Nước Phật rộng, Nước Phật sâu, Nước Phật úp xuống, Nước Phật cúi xuống, Nước Phật ngược lên, Nước Phật ngang bằng.

以此等刹示現眾生自在。

Dĩ thử đẳng Sát thị hiện chúng sinh Tụ tại.

Tự do dùng loại Nước Phật này tỏ ra rõ chúng sinh.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種刹自在。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Sát Tự tại.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Tự do Nước Phật của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種法自在。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Pháp Tự tại. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do Pháp. Thế nào là 10 ?

所謂：一切法即是一法。一法即是一切法。

Sở vi : Nhất thiết Pháp tức thị nhất Pháp. Nhất Pháp tức thị nhất thiết Pháp.

Gọi là : Tất cả Pháp tức thời là một Pháp. Một Pháp tức thời là tất cả Pháp.

而不違眾生法相自在。般若波羅蜜出生一切法。

Nhi bất vi chúng sinh Pháp tướng Tự tại. Bát nhã Ba La Mật xuất sinh nhất thiết Pháp.

Tự do mà không ngược lại tướng Pháp của chúng sinh. Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn sinh ra tất cả Pháp.

覺悟一切眾生無不了知自在。於一切法悉離法想。

Giác ngộ nhất thiết chúng sinh vô bất liễu tri Tự tại. Ư nhất thiết Pháp tất ly Pháp tướng.

Tự do giác ngộ tất cả chúng sinh đều hiểu biết rõ. Với tất cả Pháp đều rời tướng nhớ Pháp.

普令眾生入勝法自在。一切諸法入一方便。

Phổ linh chúng sinh nhập thắng Pháp Tự tại. Nhất thiết chư Pháp nhập nhất Phương tiện.

Tự do đều giúp cho chúng sinh nhập vào Pháp tốt. Tất cả các Pháp nhập vào một Phương tiện.

分別解說無量方便自在。一切諸法言語道斷。

Phân biệt giải thuyết vô lượng Phương tiện Tự tại. Nhất thiết chư Pháp ngôn ngữ Đạo đoạn.

Tự do phân biệt giảng giải vô lượng Phương tiện. Cắt đứt Đạo lời nói của tất cả các Pháp.

而能演說無量法門自在。於一切法巧方便。

Nhi năng diễn thuyết vô lượng Pháp môn Tự tại. Ư nhất thiết Pháp xảo Phương tiện.

Mà có thể Tự do diễn thuyết vô lượng môn Pháp. Với Phương tiện khéo của tất cả Pháp.

轉普門法輪無盡自在。一切諸法入一法門。

Chuyển Phổ môn Pháp luân vô tận Tự tại. Nhất thiết chư Pháp nhập nhất Pháp môn.

Tự do chuyển vận vàng Pháp Môn rộng khắp. Tất cả các Pháp nhập vào một môn Pháp.

於不可說劫。分別解說不可窮盡自在。

Ư bất khả thuyết Kiếp. Phân biệt giải thuyết bất khả cùng tận Tự tại.

Với không thể nói Kiếp. Tự do phân biệt giảng giải không thể tận cùng.

一切法悉入佛法殊勝眾生自在。

Nhất thiết Pháp tất nhập Phật Pháp thù thắng chúng sinh Tự tại.

Tất cả Pháp đều nhập vào Pháp Phật Tự do chúng sinh rất tốt.

一切法示現無量無邊自在。

Nhất thiết Pháp thị hiện vô lượng vô biên Tự tại

Tất cả Pháp tỏ ra rõ Tự do vô lượng vô biên.

一切法無礙, 實際, 無量無邊猶如幻網。

Nhất thiết Pháp vô ngại, thực tế, vô lượng vô biên do như huyễn vọng.

Tất cả Pháp không có trở ngại, thực tế, vô lượng vô biên giống như lưới ảo.

於無量劫爲眾生說不可窮盡自在。

Ư vô lượng Kiếp vị chúng sinh thuyết bất khả cùng tận Tự tại.

Với vô lượng Kiếp Tự do vì chúng sinh nói không thể tận cùng.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種法自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Pháp Tự tại.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Tự do Pháp của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種身自在。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thân Tự tại. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do thân. Thế nào là 10 ?

所謂：令一切眾生入己身自在。

Sở vi : Linh nhất thiết chúng sinh nhập kỷ thân Tự tại.

Gọi là : Giúp cho tất cả chúng sinh nhập vào Tự do thân của mình.

己身示現一切眾生身自在。一切佛身示現一佛身自在。

Kỷ thân thị hiện nhất thiết chúng sinh thân Tự tại.

Nhất thiết Phật thân thị hiện nhất Phật thân Tự tại.

Thân của mình Tự do tỏ ra rõ thân của tất cả chúng sinh. Tất cả thân Phật Tự do tỏ ra rõ một thân Phật.

一佛身示現一切佛身自在。一切剎置己身內自在。

Nhất Phật thân thị hiện nhất thiết Phật thân Tự tại.

Nhất thiết Sát trí kỷ thân nội Tự tại.

Một thân Phật Tự do tỏ ra rõ tất cả thân Phật. Tất cả Nước Phật Tự do đặt vào bên trong thân của mình.

一法身充滿三世示現眾生自在。

Nhất Pháp thân sung mãn Tam thể thị hiện chúng sinh Tự tại.

Một thân Pháp tràn đầy Ba Đồi Tự do tỏ ra rõ chúng sinh.

一身入三昧無量身起三昧自在。

Nhất thân nhập Tam muội vô lượng thân khởi Tam muội Tự tại.

Tự do một thân nhập vào Tam muội, vô lượng thân rời Tam muội.

一身成最正覺。示現眾生等身自在。

Nhất thân thành tối Chính Giác. Thị hiện chúng sinh đẳng thân Tự tại.

Một thân thành Chính Giác cao nhất. Tự do tỏ ra rõ chúng sinh cùng với thân.

一切眾生身作一眾生身。示現一切眾生身自在。

Nhất thiết chúng sinh thân tác nhất chúng sinh thân. Thị hiện nhất thiết chúng sinh thân Tự tại.

Tất cả thân chúng sinh làm thành một thân chúng sinh. Tự do tỏ ra rõ tất cả thân chúng sinh.

一切眾生身示現法身。法身示現一切眾生身自在。

Nhất thiết chúng sinh thân thị hiện Pháp thân. Pháp thân thị hiện nhất thiết chúng sinh thân Tự tại.

Tất cả thân chúng sinh tỏ ra rõ Thân Pháp. Thân Pháp Tự do tỏ ra rõ tất cả thân chúng sinh.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種身自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thân Tự tại.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tự do thân của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種願自在。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nguyện Tự tại. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do nguyện. Thế nào là 10?

所謂：一切菩薩願即是已願願自在。

Sở vi : Nhất thiết Bồ Tát nguyện tức thị kỷ nguyện nguyện Tự tại.

Gọi là : Nguyện của tất cả Bồ Tát tức thời là Tự do nguyện nguyện của thân mình.

以一切佛願力菩提。示現眾生願自在。

Dĩ nhất thiết Phật nguyện lực Bồ Đề. Thị hiện chúng sinh nguyện Tự tại.

Dùng Bồ Đề lực nguyện của tất cả Phật. Tỏ ra rõ Tự do nguyện của chúng sinh.

隨其所應悉令成就阿耨多羅三藐三菩提願自在。

Tùy kỳ sở ứng tất linh thành tựu A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề nguyện Tự tại.

Tùy theo ý họ đều giúp cho thành công Tự do nguyện
A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

於不可數阿僧祇劫大願不斷願自在。

Ư bất khả số A tăng kì Kiếp đại nguyện bất đoạn
nguyện Tự tại.

Với không thể tính A tăng kì Kiếp Tự do nguyện
không cắt đứt nguyện lớn.

遠離識身不著智身。而示現一切身願自在。

Viễn ly thức thân bất trước Trí thân. Nhi thị hiện nhất
thiết thân nguyện Tự tại.

Rời xa thân nhận biết không nương nhờ thân Trí tuệ.

Mà tỏ ra rõ Tự do nguyện tất cả thân.

不捨己事而能成滿一切他事願自在。

Bất xả kỷ sự nhi năng thành mãn nhất thiết tha sự
nguyện Tự tại.

Không bỏ việc của bản thân mình mà Tự do nguyện
có thể được đầy đủ tất cả việc khác.

教化成熟一切眾生。令不退轉願自在。

Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh. Linh Bất
thoái chuyển nguyện Tự tại.

Giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh. Giúp cho Tự
do nguyện Không chuyển lui.

於一切阿僧祇劫修菩薩行。未曾斷絕願自在。

Ư nhất thiết A tăng kì Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Vị tăng đoạn tuyệt nguyện Tự tại.

Với tất cả A tăng kì Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát. Tự do nguyện chưa từng dứt tuyệt.

於一毛道成等正覺。願力充滿一切佛刹。

Ư nhất mao đạo thành Đẳng Chính giác. Nguyện lực sung mãn nhất thiết Phật sát.

Ở một đầu sợi lông thành Đẳng Chính Giác. Lực nguyện tràn đầy tất cả Nước Phật.

爲一一眾生示現不可說不可說世界願自在。

Vị nhất nhất chúng sinh thị hiện bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới nguyện Tự tại.

Tự do nguyện vì tất cả chúng sinh tỏ ra rõ không thể nói không thể nói Thế giới.

說一句法。法雲普覆一切法界。

Thuyết nhất cú Pháp. Pháp vân phổ phúc nhất thiết Pháp giới.

Nói một câu Pháp. Mây Pháp che lên khắp tất cả Cõi Pháp.

震實法雷, 耀明解脫電光, 澍甘露法雨。

Chấn thực Pháp lôi, diệu minh Giải thoát điện quang, chú Cam lộ Pháp vũ.

Chấn động sấm Pháp thực, ánh quang điện Giải thoát sáng chói lợi, tưới mưa Pháp Cam lộ.

充滿一切眾生心願願自在。

Sung mãn nhất thiết chúng sinh tâm nguyện nguyện
Tự tại.

Tự do nguyện tràn đầy nguyện tâm của tất cả chúng
sinh.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種願自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nguyện
Tự tại.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tự do nguyện của Bồ Tát Bồ
Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種境界自在。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng cảnh giới
Tự tại. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do cảnh
giới. Thế nào là 10?

所謂：菩薩在法界境界而示現在眾生境界，

Sở vi : Bồ Tát tại Pháp giới cảnh giới nhi thị hiện tại
chúng sinh cảnh giới，

Gọi là : Bồ Tát ở cảnh giới Phật mà tỏ ra rõ ở cảnh
giới chúng sinh，

在佛境界而示現在眾魔境界，

tại Phật cảnh giới nhi thị hiện tại chúng Ma cảnh giới，

ở cảnh giới Phật mà tỏ ra rõ ở cảnh giới của các Ma，

在涅槃境界而不離生死境界，

Kinh Hoa Nghiêm

tại Niết Bàn cảnh giới nhi bất ly sinh tử cảnh giới,
ở cảnh giới Niết Bàn mà không rời cảnh giới sinh
chết,

在一切智境界而不離菩薩境界,

tại Nhất thiết Trí cảnh giới nhi bất ly Bồ Tát cảnh giới,
ở cảnh giới Tất cả Trí tuệ mà không rời cảnh giới Bồ
Tát.

在寂滅境界而不捨散亂眾生境界,

tại Tịch diệt cảnh giới nhi bất xả tán loạn chúng sinh
cảnh giới,

ở cảnh giới Rõng lặng mà không bỏ cảnh giới chúng
sinh tán loạn,

在離一切虛妄境界而不離虛妄境界,

tại ly nhất thiết hư vọng cảnh giới nhi bất ly hư vọng
cảnh giới,

ở cảnh giới rời tất cả ảo vọng mà không rời cảnh giới
ảo vọng,

在莊嚴力境界而示現非一切智境界,

tại trang nghiêm lực cảnh giới nhi thị hiện phi Nhất
thiết Trí cảnh giới,

ở cảnh giới lực trang nghiêm mà tỏ ra rõ cảnh giới
Tất cả Trí tuệ sai.

在無眾生實際境界而不捨化度一切眾生境界,

tại vô chúng sinh thực tế cảnh giới nhi bất xả hóa độ
nhất thiết chúng sinh cảnh giới,
ở cảnh giới thực tế không có chúng sinh mà không bỏ
cảnh giới hoá ra độ thoát tất cả chúng sinh.

在諸禪三昧解脫通明智離欲境界而示現一切世界受
生，

tại chư Thiền Tam muội Giải thoát thông minh Trí lý
dục cảnh giới nhi thị hiện nhất thiết Thế giới thụ sinh,
ở cảnh giới rời tham muốn Trí tuệ thông minh Giải
thoát của các Thiền Tam muội mà tỏ ra rõ nhận sinh
ở tất cả Thế giới,

在如來行菩提莊嚴境界而示現聲聞緣覺寂靜威儀境
界。

tại Như Lai hạnh Bồ Đề trang nghiêm cảnh giới nhi thị
hiện Thanh Văn Duyên Giác Tịch tĩnh uy nghi cảnh
giới.

ở cảnh giới trang nghiêm Bồ Đề của hạnh Như Lai mà
tỏ ra rõ cảnh giới uy nghi Tĩnh lặng của Thanh Văn
Duyên Giác,

佛子!是為菩薩摩訶薩十種境界自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng cảnh
giới Tự tại.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tự do cảnh giới của Bồ Tát Bồ
Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種智自在。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Trí Tự tại.
Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do Trí tuệ.
Thế nào là 10?

所謂無盡辯智自在。不惑一切陀羅尼智自在。

Sở vi vô tận biện Trí Tự tại. Bất hoặc nhất thiết Đà La Ni Trí Tự tại.

Gọi là Tự do Trí tuệ biện luận không hết. Tự do Trí tuệ không hoặc loạn tất cả Đà La Ni.

法定知一切眾生諸根智自在。於一念中以無礙心智。

Pháp định tri nhất thiết chúng sinh chư Căn Trí Tự tại. Ở nhất niệm trung dĩ vô ngại tâm Trí.

Tự do Trí tuệ Pháp yên định biết các Căn của tất cả chúng sinh. Ở trong một nghĩ nhớ dùng Trí tuệ tâm không trở ngại.

悉知一切眾生心, 心數法智自在。知一切眾生心,

Tất tri nhất thiết chúng sinh tâm tâm số Pháp Trí Tự tại.

Tự do Trí tuệ đều biết Pháp số tâm của của tất cả tâm chúng sinh.

心使煩惱習氣隨病對治法智自在。

Tri nhất thiết chúng sinh tâm, tâm sử Phiền não tập khí tùy bệnh đối trị Pháp Trí Tụ tại.

Tự do Trí tuệ biết tâm của tất cả chúng sinh, tâm sai khiến Phiền não thói quen Pháp chữa trị tùy theo bệnh.

於一念中深入如來十力智自在。

Ư nhất niệm trung thâm nhập Như Lai thập lực Trí Tụ tại.

Ở trong một nghĩ nhớ Tự do Trí tuệ nhập sâu vào 10 lực Như Lai.

無礙智知三世眾生隨時度脫智自在。

Vô ngại Trí tri Tam thế chúng sinh tùy thời độ thoát Trí Tụ tại.

Tự do Trí tuệ của Trí tuệ không trở ngại biết chúng sinh Ba Đòì độ thoát theo thời.

於一念中成等正覺示現一切眾生智自在。

Ư nhất niệm trung thành Đẳng Chính giác thị hiện nhất thiết chúng sinh Trí Tụ tại.

Ở trong một nghĩ nhớ Tự do Trí tuệ thành Đẳng Chính Giác tỏ ra rõ tất cả chúng sinh.

於一眾生想了達一切眾生業行智自在。

Ư nhất chúng sinh tưởng liễu đạt nhất thiết chúng sinh Nghiệp hạnh Trí Tụ tại.

Tự do Trí tuệ với tướng nhớ một chúng sinh thông tỏ hạnh Nghiệp của tất cả chúng sinh.

於一眾生音聲示現一切眾生音聲智自在。

Ư nhất chúng sinh âm thanh thị hiện nhất thiết chúng sinh âm thanh Trí Tự tại.

Tự do Trí tuệ với âm thanh một chúng sinh tỏ ra rõ âm thanh của tất cả chúng sinh.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種智自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Trí Tự tại.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tự do Trí tuệ của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種通自在。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thông Tự tại. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do thông suốt. Thế nào là 10?

所謂:一切世界示現身,一身境界通自在。

Sở vi: Nhất thiết Thế giới thị hiện thân, nhất thân cảnh giới thông Tự tại.

Gọi là: Tự do thông suốt cảnh giới tất cả Thế giới hiện ra rõ thân, một thân.

於一如來大眾中坐聽受正法。

Ư nhất Như Lai Đại chúng trung tọa thính thụ Chính pháp.

Ngồi nghe nhận Pháp đứng ở trong Đại chúng của một Như Lai.

悉能聞持一切諸佛大眾會法通自在。

Tất năng văn trì nhất thiết chư Phật Đại chúng hội Pháp thông Tự tại.

Tự do thông suốt đều có thể nghe giữ Pháp hội Đại chúng của tất cả các Phật.

於一眾生一念境界成不可說無上菩提。

Ư nhất chúng sinh nhất niệm cảnh giới thành bất khả thuyết Vô thượng Bồ Đề.

Với cảnh giới một nghĩ nhớ của một chúng sinh thành không thể nói Bình Đẳng Bồ Đề.

一切眾生無不知者通自在。

Nhất thiết chúng sinh vô bất tri giả thông Tự tại.

Tự do thông suốt đều biết hết tất cả chúng sinh.

出一妙音皆能充遍一切世界。

Xuất nhất diệu âm giai năng sung biến nhất thiết Thế giới.

Phát ra một âm thanh vi diệu đều có thể tràn đầy tất cả Thế giới.

出生一切音聲各各別異。一切眾生無不開解通自在

。

Xuất sinh nhất thiết âm thanh các các biệt dị. Nhất thiết chúng sinh vô bất khai giải thông Tự tại.

Sinh ra tất cả âm thanh từng loại khác lạ. Tự do thông suốt đều mở rộng hiểu tất cả chúng sinh.

於一念中示現盡過去際劫。

Ư nhất niệm trung thị hiện tận Quá khứ tế Kiếp.

Ở trong một nghĩ nhớ tỏ ra rõ hết Kiếp thời Quá khứ.

一切眾生諸業果報無不知者通自在。

Nhất thiết chúng sinh chư Nghiệp quả báo vô bất tri giả thông Tự tại.

Tự do thông suốt đều biết hết các quả báo Nghiệp của tất cả chúng sinh.

令一切世界皆悉莊嚴通自在。觀察三世平等通自在。

Linh nhất thiết Thế giới giai tất trang nghiêm thông Tự tại. Quan sát Tam thế bình đẳng thông Tự tại.

Tự do thông suốt giúp cho tất cả Thế giới hết thảy đều trang nghiêm. Tự do thông suốt quan sát bình đẳng Ba Đòì.

出生一切諸佛菩提及眾生願。放大法光明通自在。

Xuất sinh nhất thiết chư Phật Bồ Đề cập chúng sinh nguyện. Phóng đại Pháp Quang minh thông Tự tại.

Sinh ra tất cả các Phật Bồ Đề và nguyện của chúng sinh. Tự do thông suốt phóng Quang sáng Pháp lớn.

一切天, 龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽, 帝釋, 梵王。

Nhất thiết Thiên Long, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già, Đế Thích, Phạm vương.

Tất cả Trời Rồng, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già, Đế Thích Vua Phạm.

及一切聲聞, 緣覺, 諸菩薩等。悉恭敬尊重。

Cập nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác, chư Bồ Tát đẳng. Tất cung kính tôn trọng.

Cùng với tất cả các Thanh Văn Duyên Giác các Bồ Tát. Đều cung kính tôn trọng.

善能護持諸如來力。一切善根通自在。

Thiện năng hộ trì chư Như Lai lực. Nhất thiết thiện Căn thông Tự tại.

Dễ có thể giúp giữ các lực Như Lai. Tự do thông suốt tất cả Căn thiện.

佛子! 略說菩薩平等觀察一切諸法通自在。

Phật Tử! Lược thuyết Bồ Tát bình đẳng quan sát nhất thiết chư Pháp thông Tự tại.

Phật Tử! Nói sơ lược về Tự do thông suốt của Bồ Tát bình đẳng quan sát tất cả các Pháp.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種通自在。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thông Tụ tại.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Tụ do thông suốt của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種神力自在。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Thần lực Tụ tại. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tụ do Thần lực. Thế nào là 10 ?

所謂：以不可說世界入一微塵神力自在。

Sở vi : Dĩ bất khả thuyết Thế giới nhập nhất vi trần Thần lực Tụ tại.

Gọi là : Tụ do Thần lực dùng không thể nói Thế giới nhập vào một bụi trần.

於一微塵中顯現一切法界等一切佛刹神力自在。

Ư nhất vi trần trung hiển hiện nhất thiết Pháp giới đẳng nhất thiết Phật sát Thần lực Tụ tại.

Ở trong một bụi trần Tụ do Thần lực hiện ra rõ tất cả Cõi Pháp cùng với tất cả Nước Phật.

於一毛孔皆悉容受一切大海。能持遊行一切世界。

Ư nhất mao khổng giai tất dung thụ nhất thiết đại hải. Năng trì du hành nhất thiết Thế giới.

Với một lỗ chân lông hết thấy đều thu nhận tất cả biển lớn. Có thể giữ đi tới tất cả Thế giới.

不令眾生有恐怖心神力自在。

Bất linh chúng sinh hữu khủng bố tâm Thần lực Tự tại.

Tự do Thần lực không làm cho chúng sinh có tâm hoảng sợ.

以一切世界內己身中。悉能顯現一切眾事神力自在。

Dĩ nhất thiết Thế giới nội kỷ thân trung. Tất năng hiển hiện nhất thiết chúng sự Thần lực Tự tại.

Dùng tất cả Thế giới ở bên trong thân của mình. Tự do Thần lực đều có thể hiện ra rõ tất cả các việc.

以一毛繫不可思議金剛圍山。悉持遊行一切世界。

Dĩ nhất mao hệ bất khả tư nghị Kim Cương Vi sơn. Tất trì du hành nhất thiết Thế giới.

Dùng một sợi lông buộc vào núi Kim Cương Vi không thể nghĩ bàn. Đều giữ đi tới tất cả Thế giới.

不令眾生有恐怖心神力自在。

Bất linh chúng sinh hữu khủng bố tâm Thần lực Tự tại.

Tự do Thần lực không làm cho chúng sinh có tâm hoảng sợ.

不可說劫示現一劫。一劫示現不可說諸成敗劫。

Bất khả thuyết Kiếp thị hiện nhất Kiếp. Nhất Kiếp thị hiện bất khả thuyết chư thành bại Kiếp.

Không thể nói Kiếp tỏ ra rõ một Kiếp. Một Kiếp tỏ ra rõ không thể nói các Kiếp thành bại.

不令眾生有恐怖心神力自在。

Bất linh chúng sinh hữu khủng bố tâm Thần lực Tự tại.

Tự do Thần lực không làm cho chúng sinh có tâm hoảng sợ.

於一切世界示現水火風災成敗。不令眾生有恐怖心神力自在。

Ư nhất thiết Thế giới thị hiện thủy hỏa phong tai thành bại. Bất linh chúng sinh hữu khủng bố tâm Thần lực Tự tại.

Với tất cả Thế giới tỏ ra rõ thành bại của nạn đói khát, dịch bệnh, chiến tranh. Tự do Thần lực không làm cho chúng sinh có tâm hoảng sợ.

一切世界水, 火,

風災壞時。悉能住持一切眾生資生之具神力自在。

Nhất thiết Thế giới thủy hỏa phong tai hoại thời. Tất năng trụ trì nhất thiết chúng sinh tư sinh chi cụ Thần lực Tự tại.

Tất cả Thế giới khi nạn đói khát, chiến tranh, bệnh dịch phá hỏng. Tự do Thần lực đều có thể nhận giữ đồ dùng sinh hoạt cá nhân của tất cả chúng sinh.

以不可思議世界置於掌中。遠擲他方過不可說世界。
。

Dĩ bất khả tư nghị Thế giới trí ư chưởng trung. Viễn
trịch tha phương quá bất khả thuyết Thế giới.

Đem không thể nghĩ bàn Thế giới đặt ở trong bàn tay.
Ném xa qua tới không thể nói Thế giới phương khác.

不令眾生有恐怖心神力自在。

Bất linh chúng sinh hữu khủng bố tâm Thần lực Tự
tại.

Tự do Thần lực không làm cho chúng sinh có tâm
hoảng sợ.

令一切眾生解一切佛刹猶如虛空神力自在。

Linh nhất thiết chúng sinh giải nhất thiết Phật sát do
như hư không Thần lực Tự tại.

Tự do Thần lực làm cho tất cả chúng sinh hiểu tất cả
Nước Phật giống như trống rỗng.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種神力自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Thần lực
Tự tại.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tự do Thần lực của Bồ Tát Bồ
Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩有十種力自在。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng lực Tự tại.
Hà đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tự do lực. Thế nào là 10 ?

所謂：

眾生力自在。不捨眾生。教化調伏故。佛刹力自在。

Sở vị : Chúng sinh lực Tự tại. Bất xả chúng sinh. Giáo hóa điều phục cố. Phật sát lực Tự tại.

Gọi là : Tự do lực của chúng sinh. Không bỏ chúng sinh. Do giáo hóa điều phục. Tự do lực của Nước Phật.

以不可說莊嚴具。莊嚴顯現諸佛刹故。法力自在。

Dĩ bất khả thuyết trang nghiêm cụ. Trang nghiêm hiển hiện chư Phật sát cố. Pháp lực Tự tại.

Dùng không thể nói đồ dùng trang nghiêm. Do trang nghiêm hiện ra rõ các Nước Phật. Tự do lực Pháp.

令一切身入無身故。劫力自在。不斷一切菩薩行故。

Linh nhất thiết thân nhập vô thân cố. Kiếp lực Tự tại. Bất đoạn nhất thiết Bồ Tát hạnh cố.

Do giúp cho tất cả thân nhập vào không có thân. Tự do lực Kiếp. Do không cắt đứt tất cả hạnh Bồ Tát.

佛力自在。覺悟生死。長寢眾生故。行力自在。

Phật lực Tự tại. Giác ngộ sinh tử. Trường tầm chúng sinh cố. Hạnh lực Tự tại.

Tự do lực Phật. Giác ngộ sinh chết. Do chúng sinh
ngủ lâu dài. Tự do lực hạnh.

攝取一切菩薩行故。如來力自在。度脫一切眾生故
。

Nhiếp thủ nhất thiết Bồ Tát hạnh cố. Như Lai lực Tự
tại. Độ thoát nhất thiết chúng sinh cố.

Do hút lấy tất cả hạnh Bồ Tát. Tự do lực Như Lai. Do
độ thoát tất cả chúng sinh.

無師智力自在。自然覺悟一切法故。一切智力自在
。

Vô sư Trí lực Tự tại. Tự nhiên giác ngộ nhất thiết
Pháp cố. Nhất thiết Trí lực Tự tại.

Tự do lực Trí tuệ không có thầy. Do tự nhiên giác ngộ
tất cả Pháp. Tự do lực Tất cả Trí tuệ.

一切智人智覺悟故。大悲力自在。不捨一切眾生故
。

Nhất thiết Trí nhân Trí giác ngộ cố. Đại Bi lực Tự tại.
Bất xả nhất thiết chúng sinh cố.

Do người Trí tuệ giác ngộ Tất cả Trí tuệ. Tự do lực
Đại Bi. Do không bỏ tất cả chúng sinh.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種力自在。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng lực Tự
tại.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Tự do lực của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!是為菩薩摩訶薩眾生自在等十種自在。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát chúng sinh Tự tại đẳng thập chủng Tự tại.

Phật Tử ! Đó là Tự do chúng sinh cùng với 10 loại Tự do của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩成就此十種自在者。欲成無上菩提。不成無上菩提。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tự thủ thập chủng Tự tại giả. Dục thành Vô thượng Bồ Đề.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công 10 loại Tự do này. Muốn thành Bình Đẳng Bồ Đề.

自在隨意。雖成菩提。而亦不斷菩薩諸行。

Bất thành Vô thượng Bồ Đề. Tự tại tùy ý. Tuy thành Bồ Đề nhi diệc bất đoạn Bồ Tát chư hạnh.

Không thành Bình Đẳng Bồ Đề. Tùy ý Tự do. Tuy thành Bồ Đề mà cũng không cắt đứt các hạnh Bồ Tát.

何以故?菩薩摩訶薩出生諸大願故。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh chư đại nguyện cố.

Cớ là sao ? Do Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra các nguyện lớn.

善巧方便示現無量自在法門。

Thiện xảo Phương tiện thị hiện vô lượng Tự tại Pháp môn.

Phương tiện thiện khéo tỏ ra rõ vô lượng môn Pháp Tự do.

佛子!菩薩摩訶薩有十種遊戲神通。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng du hí Thần thông. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Thần thông đi lại. Thế nào là 10?

所謂:

菩薩摩訶薩於眾生身作佛刹身。而不壞眾生身。

Sở vi: Bồ Tát Ma ha tát ư chúng sinh thân tác Phật sát thân. Nhi bất hoại chúng sinh thân.

Gọi là: Bồ Tát Bồ Tát lớn với thân chúng sinh làm thân Nước Phật. Mà không phá hỏng thân chúng sinh.

是爲第一遊戲神通。菩薩摩訶薩於佛刹身作眾生身。

Thị vi đệ nhất du hí Thần thông. Bồ Tát Ma ha tát ư Phật sát thân tác chúng sinh thân.

Đó là Thần thông đi lại thứ nhất. Bồ Tát Bồ Tát lớn với thân Nước Phật làm thân chúng sinh.

而不離佛刹身。是爲第二遊戲神通。

Nhi bất ly Phật sát thân. Thị vi đệ nhị du hí Thần thông.

Mà không rời thân Nước Phật. Đó là Thần thông đi lại thứ 2.

菩薩摩訶薩於佛身示現聲聞，
緣覺身。而不減如來身。

Bồ Tát Ma ha tát ư Phật thân thị hiện Thanh Văn,
Duyên Giác thân. Nhi bất giảm Như Lai thân.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với thân Phật tỏ ra rõ thân Thanh Văn, Duyên Giác. Mà không giảm tổn thân Như Lai.

是爲第三遊戲神通。菩薩摩訶薩於聲聞，
緣覺身示現如來身。

Thị vi đệ tam du hí Thần thông. Bồ Tát Ma ha tát ư
Thanh Văn, Duyên Giác thân thị hiện Như Lai thân.

Đó là Thần thông đi lại thứ 3. Bồ Tát Bồ Tát lớn với
thân Thanh Văn, Duyên Giác tỏ ra rõ thân Như Lai.

而不增長聲聞，緣覺身。是爲第四遊戲神通。

Nhi bất tăng trưởng Thanh Văn, Duyên Giác thân. Thị
vi đệ tứ du hí Thần thông.

Mà không tăng lớn thân Thanh Văn, Duyên Giác. Đó
là Thần thông đi lại thứ 4.

菩薩摩訶薩於菩薩身示現無上菩提身。而不捨菩薩
行。

Bồ Tát Ma ha tát ư Bồ Tát thân thị hiện Vô thượng Bồ
Đề thân. Nhi bất xả Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với thân Bồ Tát tỏ ra rõ thân Bình Đẳng Bồ Đề. Mà không bỏ hạnh Bồ Tát.

是為第五遊戲神通。菩薩摩訶薩於無上菩提身示現菩薩身。

Thị vi đệ ngũ du hí Thần thông. Bồ Tát Ma ha tát ư Vô thượng Bồ Đề thân thị hiện Bồ Tát thân.

Đó là Thần thông đi lại thứ 5. Bồ Tát Bồ Tát lớn với thân Bình Đẳng Bồ Đề tỏ ra rõ thân Bồ Tát.

而不減菩提身。是為第六遊戲神通。

Nhi bất giảm Bồ Đề thân. Thị vi đệ lục du hí Thần thông.

Mà không giảm tổn thân Bồ Đề. Đó là Thần thông đi lại thứ 6.

菩薩摩訶薩於涅槃界示現生死相續不絕。而不著涅槃界。

Bồ Tát Ma ha tát ư Niết Bàn giới thị hiện sinh tử tương tục bất tuyệt. Nhi bất trước Niết Bàn giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với Cõi Niết Bàn tỏ ra rõ sinh chết liên tục không dứt. Mà không nương nhờ Cõi Niết Bàn.

是為第七遊戲神通。菩薩摩訶薩於生死界示現涅槃界。

Thị vi đệ thất du hí Thần thông. Bồ Tát Ma ha tát ư sinh tử giới thị hiện Niết Bàn giới.

Đó là Thần thông đi lại thứ 7. Bồ Tát Bồ Tát lớn với
Cõi sinh chết tỏ ra rõ Cõi Niết Bàn

亦不究竟無餘涅槃。是爲第八遊戲神通。

Diệt bất cứu cánh Vô Dư Niết Bàn. Thị vi đệ bát du hí
Thần thông.

Cũng không thành quả Niết Bàn Không thừa. Đó là
Thần thông đi lại thứ 8.

菩薩摩訶薩正受三昧。行,住,坐,臥現諸威儀。

Bồ Tát Ma ha tát Chính thụ Tam muội. Hành trụ tọa
ngọa hiện chư uy nghi.

Tam muội Nhận đúng của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Đi dừng
ngồi nằm hiện ra các uy nghi.

而不捨於正受三昧。是爲第九遊戲神通。

Nhi bất xả ư Chính thụ Tam muội. Thị vi đệ cửu du hí
Thần thông.

Mà không vứt bỏ Tam muội Nhận đúng. Đó là Thần
thông đi lại thứ 9.

菩薩摩訶薩於一佛所聞法受持。悉能往詣不可說佛
所聽受正法。

Bồ Tát Ma ha tát ư nhất Phật sở văn Pháp thụ trì. Tất
năng vãng nghê bất khả thuyết Phật sở thỉnh thụ
Chính pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở nơi ở của một Phật nghe Pháp nhận giữ. Đều có thể đi tới nơi ở của không thể nói Phật nghe nhận Pháp đúng.

而不離本坐亦不分身，
不起三昧。念念於一一三昧身門。

Nhi bất ly bản tọa diệc bất phân thân, bất khởi Tam muội. Niệm niệm ư nhất nhất Tam muội thân môn. Mà không rời chỗ ngồi trước, cũng không phân chia thân, không rời Tam muội. Mỗi nghĩ nhớ với mỗi một môn thân Tam muội.

出生不可說不可說三昧身門。一切諸劫猶可窮盡。

Xuất sinh bất khả thuyết bất khả thuyết Tam muội thân môn. Nhất thiết chư Kiếp do khả cùng tận. Sinh ra môn thân Tam muội không thể nói không thể nói. Tất cả các Kiếp do không thể tận cùng.

菩薩出生三昧身門不可窮盡。是為第十遊戲神通。

Bồ Tát xuất sinh Tam muội thân môn bất khả cùng tận. Thị vi đệ thập du hí Thần thông.

Bồ Tát sinh ra môn thân Tam muội không thể tận cùng. Đó là Thần thông đi lại thứ 10.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種遊戲神通。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng du hí
Thần thông. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.
Phật Tử ! Đó là 10 loại Thần thông đi lại của Bồ Tát Bồ
Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上大智遊戲神通。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí du hí
Thần thông.

Chắc là được tất cả Thần thông đi lại Trí tuệ lớn Bình
Đẳng của các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種勝行。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thắng
hạnh. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hạnh tốt. Thế
nào là 10 ?

所謂：一切法界以無量方便門普現眾生勝行。

Sở vi : Nhất thiết Pháp giới dĩ vô lượng Phương tiện
môn phổ hiện chúng sinh thắng hạnh.

Gọi là : Hạnh tốt của chúng sinh đều hiện ra khắp tất
cả Cõi Pháp dùng vô lượng môn Phương tiện.

以無量莊嚴莊嚴一切世界普現眾生勝行。

Dĩ vô lượng trang nghiêm trang nghiêm nhất thiết
Thế giới phổ hiện chúng sinh thắng hạnh.

Hạnh tốt của chúng sinh đều hiện ra dùng vô lượng
trang nghiêm trang nghiêm tất cả Thế giới.

知出生一切眾生界皆悉如化勝行。

Tri xuất sinh nhất thiết chúng sinh giới giai tất như hóa thắng hạnh.

Hạnh tốt đều cùng như hóa ra biết sinh ra tất cả Cõi chúng sinh.

於如來身出生菩薩身。於菩薩身出生如來身勝行。

Ư Như Lai thân xuất sinh Bồ Tát thân. Ư Bồ Tát thân xuất sinh Như Lai thân thắng hạnh.

Với thân Như Lai sinh ra thân Bồ Tát. Với thân Bồ Tát hạnh tốt sinh ra thân Như Lai.

於虛空界出生世界。於世界出生虛空界勝行。

Ư hư không giới xuất sinh Thế giới. Ư Thế giới xuất sinh hư không giới thắng hạnh.

Sinh ra Thế giới ở Cõi khoảng không. Ở trong Thế giới hạnh tốt sinh ra Cõi khoảng không.

於生死界出生涅槃界。於涅槃界出生生死界勝行。

Ư sinh tử giới xuất sinh Niết Bàn giới. Ư Niết Bàn giới xuất sinh sinh tử giới thắng hạnh.

Cõi Niết Bàn sinh ra trong Cõi sinh chết. Hạnh tốt của Cõi sinh chết sinh ra ở Cõi Niết Bàn.

於一眾生音聲出生一切佛法音聲勝行。

Ư nhất chúng sinh âm thanh xuất sinh nhất thiết Phật Pháp âm thanh thắng hạnh.

Với âm thanh của một chúng sinh hạnh tốt sinh ra âm thanh của tất cả Pháp Phật.

於無量身門示現一身。於一身門示現分別一切諸身勝行。

Ư vô lượng thân môn thị hiện nhất thân. Ư nhất thân môn thị hiện phân biệt nhất thiết chư thân thắng hạnh.

Với môn vô lượng thân tỏ ra rõ một thân. Với môn một thân hạnh tốt phân biệt tỏ ra rõ tất cả các thân.

以一身充遍一切世界勝行。

Dĩ nhất thân sung biến nhất thiết Thế giới thắng hành.

Hạnh tốt dùng một thân tràn đầy tất cả Thế giới.

於一念中令一切眾生出生無量無邊法門成等正覺勝行。

Ư nhất niệm trung linh nhất thiết chúng sinh xuất sinh vô lượng vô biên Pháp môn thành Đẳng Chính giác thắng hạnh.

Ở trong một nghĩ nhớ hạnh tốt giúp cho tất cả chúng sinh sinh ra vô lượng vô biên môn Pháp thành Đẳng Chính Giác.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種勝行。若菩薩摩訶薩安住此行。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thắng hành. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử hạnh.

Phật Tử ! Đó là 10 loại hạnh tốt của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hạnh này.

則得一切諸佛無上大智勝行。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí thắng hành.

Chắc là được hạnh tốt Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種力。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng lực. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại lực. Thế nào là 10 ?

所謂：直心力。於一切世界無染著故。深心力。

Sở vi : Trực tâm lực. Ư nhất thiết Thế giới vô nhiễm trước cố. Thâm tâm lực.

Gọi là : Lực tâm ngay thẳng. Do ở tất cả Thế giới không có nhiễm nương nhờ. Lực tâm thâm sâu.

不壞一切諸佛法故。方便力。究竟菩薩一切行故。

Bất hoại nhất thiết chư Phật Pháp cố. Phương tiện lực. Cứu cánh Bồ Tát nhất thiết hạnh cố.

Do không phá hỏng tất cả các Pháp Phật. Lực Phương tiện. Do thành quả tất cả hạnh của Bồ Tát.

智慧力。知一切眾生諸心行故。

Trí tuệ lực. Tri nhất thiết chúng sinh chư tâm hạnh cố.

Lực Trí tuệ. Do biết các hạnh tâm của tất cả chúng sinh.

願力。令一切眾生願滿足故。

Nguyện lực. Linh nhất thiết chúng sinh nguyện mãn túc cố.

Lực nguyện. Do giúp cho đầy đủ nguyện của tất cả chúng sinh.

行力。盡一切未來際劫不斷絕故。

Hạnh lực. Tận nhất thiết Vị lai tế Kiếp bất đoạn tuyệt cố.

Hạnh lực. Do không cắt đứt hết tất cả Kiếp thời Tương lai.

乘力。出生普現一切諸乘不轉大乘故。

Thừa lực. Xuất sinh phổ hiện nhất thiết chư thừa bất chuyển Đại thừa cố.

Lực bậc Pháp. Do sinh ra đều hiện ra tất cả bậc Pháp không chuyển rời Pháp Bậc Phật.

遊戲神通力。於一毛道示現一切清淨世界。

Du hí Thần thông lực. Ư nhất mao đạo thị hiện nhất thiết Thanh tịnh Thế giới.

Lực Thần thông đi lại. Với một đầu sợi lông tỏ ra rõ tất cả Thế giới Thanh tịnh.

一切如來出興世故。

Nhất thiết Như Lai xuất hưng thế cố.

Do tất cả Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

菩提力。覺悟菩提與一切眾生念等故。

Bồ Đề lực. Giác ngộ Bồ Đề dữ nhất thiết chúng sinh niệm đẳng cố.

Lực Bồ Đề. Do giác ngộ Bồ Đề ban cho tất cả chúng sinh các nghĩ nhớ.

轉法輪力。於一句法說一切眾生希望諸根故。

Chuyển Pháp luân lực. Ở nhất cú Pháp thuyết nhất thiết chúng sinh hi vọng chư Căn cố.

Lực chuyển vận vàng Pháp. Do với một câu Pháp nói các Căn hi vọng của tất cả chúng sinh.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種力。若菩薩摩訶薩安住此力。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng lực.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử lực.

Phật Tử! Đó là 10 loại lực của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở lực này.

則得一切諸佛一切智無上十力。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Nhất thiết Trí Vô thượng thập lực.

Chắc là được 10 lực Bình Đẳng Tất cả Trí tuệ của tất cả các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩有十種無畏。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng vô úy. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại không sợ hãi. Thế nào là 10?

所謂:菩薩摩訶薩悉能聞持一切問難。作如是念。

Sở vị: Bồ Tát Ma ha tát tất năng văn trì nhất thiết vấn nan. Tác như thị niệm.

Gọi là: Bồ Tát Bồ Tát lớn đều có thể nghe giữ tất cả hỏi khó. Làm suy ngẫm như thế.

十方一切世界有來問我。若不能答。無有是處。

Thập phương nhất thiết Thế giới hữu lai vấn Ngã.

Nhược bất năng đáp. Vô hữu thị xứ.

Tất cả Thế giới 10 phương có tới hỏi Con. Nếu không thể trả lời. Không có nơi đó.

乃至不見微畏之相。不見微畏相故。菩薩究竟一切無畏。

Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất kiến vi úy tướng cố. Bồ Tát cứu cánh nhất thiết vô úy.

Thậm chí không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Do không tướng sợ hãi nhỏ. Bồ Tát thành quả tất cả không sợ hãi.

安住無畏。一切眾生隨其所問。悉斷疑惑。是為第一無畏。

An trụ vô úy. Nhất thiết chúng sinh tùy kỳ sở vấn. Tất đoạn nghi hoặc. Thị vi đệ nhất vô úy.

Yên ở không sợ hãi. Tất cả chúng sinh theo ý hỏi của họ. Đều cắt đứt nghi hoặc. Đó là không sợ hãi thứ nhất.

菩薩摩訶薩一切語言音聲，
一切文字。如來授記無礙辯才。

Bồ Tát Ma ha tát nhất thiết ngữ ngôn âm thanh, nhất thiết văn tự. Như Lai thụ kí vô ngại biện tài.

Tất cả lời nói âm thanh, tất cả văn tự của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Như Lai ghi nhớ ban cho tài hùng biện không trở ngại.

究竟彼岸。作如是念。十方世界一切眾生來問難我。

Cứu cánh bỉ Ngạn. Tác như thị niệm. Thập phương Thế giới nhất thiết chúng sinh lai vấn nan Ngã.

Thành quả Niết Bàn. Làm suy ngẫm như thế. Tất cả chúng sinh của Thế giới 10 phương tới hỏi khó Con. 若不能答。無有是處。乃至不見微畏之相。不見微畏相故。

Nhược bất năng đáp. Vô hữu thị xứ. Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất kiến vi úy tướng cố.

Nếu không thể trả lời. Không có nơi đó. Thậm chí không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Do không tướng sợ hãi nhỏ.

悉能除滅一切疑惑。安住無畏。是為第二無畏。

Tất năng trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. An trụ vô úy. Thị vi đệ nhị vô úy.

Đều có thể trừ diệt tất cả nghi hoặc. Yên ở không sợ hãi. Đó là không sợ hãi thứ 2.

菩薩摩訶薩知一切法空。離我，我所。無造，無造者。無知者。無命者。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết Pháp Không. Ly Ngã Ngã sở. Vô tạo vô tạo giả. Vô tri giả. Vô mệnh giả.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết Rỗng của tất cả Pháp. Rời bản thân được bản thân. Không tạo không tạo ra. Không biết nó. Không có mệnh.

無長養者，無福伽羅。離陰界，入。離諸邪見。心如虛空。

Vô trưởng dưỡng giả, vô Phú già la. Ly Âm giới Nhập. Ly chư tà kiến. Tâm như hư không.

Không nuôi lớn nó, không có chúng sinh. Rời cõi Uẩn Nhập vào. Rời các thấy sai trái. Tâm bằng khoảng không.

作如是念。一切眾生若能令我起身，口，意惡。

Tác như thị niệm. Nhất thiết chúng sinh nhược năng
linh Ngã khởi Thân khẩu ý ác.

Làm suy ngẫm như thế. Tất cả chúng sinh nếu có thể
làm cho Con nổi lên Nghiệp Thân miệng ý ác.

無有是處。何以故？菩薩常離我，
我所故。若生怖畏。

Vô hữu thị xứ. Hà dĩ cố ? Bồ Tát thường ly Ngã Ngã
sở cố. Nhược sinh bố úy.

Không có nơi đó. Cớ là sao ? Do Bồ Tát thường rời
bản thân được bản thân. Nếu sinh sợ hãi.

無有是處。乃至不見微畏之相。不見微畏相故。

Vô hữu thị xứ. Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất
kiến vi úy tướng cố.

Không có nơi đó. Thậm chí không thấy tướng sợ hãi
nhỏ. Do không tướng sợ hãi nhỏ.

行菩薩行不可沮壞。是為第三無畏。

Hành Bồ Tát hạnh bất khả tự hoại. Thị vi đệ tam vô
úy.

Thực hành hạnh Bồ Tát không thể phá hỏng. Đó là
không sợ hãi thứ 3.

菩薩摩訶薩為諸佛所護。成如來力。行如來行。

Bồ Tát Ma ha tát vị chư Phật sở hộ. Thành Như Lai
lực. Hành Như Lai hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn vì được các Phật giúp đỡ. Được lực Như Lai. Thực hành hạnh Bồ Tát.

如來威儀未曾轉易。作如是念。若有能來訶我威儀。

Như Lai uy nghi vị tăng chuyển dị. Tác như thị niệm. Nhược hữu năng lai ha Ngã uy nghi.

Uy nghi của Như Lai chưa từng đổi khác. Làm suy ngẫm như thế. Nếu có thể tới quả trách uy nghi của Con.

無有是處。乃至不見微畏之相。不見微畏相故。

Vô hữu thị xứ. Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất kiến vi úy tướng cố.

Không có nơi đó. Thậm chí không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Do không có tướng sợ hãi nhỏ.

於大眾中說微妙法。是為第四無畏。

Ư Đại chúng trung thuyết vi diệu Pháp. Thị vi đệ tứ vô úy.

Ở trong Đại chúng nói Pháp vi diệu. Đó là không sợ hãi thứ 4.

菩薩摩訶薩身口意淨。遠離眾惡。作如是念。

Bồ Tát Ma ha tát Thân khẩu ý tịnh. Viễn ly chúng ác. Tác như thị niệm.

Nghiệp Thân miệng ý của Bồ Tát Bồ Tát lớn Thanh tịnh. Rời xa các ác. Làm suy ngẫm như thế.

若有能來訶我身，口，
意惡。無有是處。乃至不見微畏之相。

Nhược hữu năng lai ha Ngã Thân khẩu ý ác. Vô hữu
thị xứ. Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng.

Nếu có thể tới quở trách Nghiệp Thân miệng ý ác của
Con. Không có nơi đó. Thậm chí không thấy tướng sợ
hãi nhỏ.

不見微畏相故。悉能教化一切眾生。是為第五無畏
。

Bất kiến vi úy tướng cố. Tất năng giáo hóa nhất thiết
chúng sinh. Thị vi đệ ngũ vô úy.

Do không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Đều có thể giáo hóa
tất cả chúng sinh. Đó là không sợ hãi thứ 5.

菩薩摩訶薩金剛力士常隨侍衛。

Bồ Tát Ma ha tát Kim Cương Lực Sĩ thường tùy thị
vệ.

Kim Cương Lực Sĩ của Bồ Tát Bồ Tát lớn thường đi
theo giúp bảo vệ.

一切天，龍，夜叉，乾闥婆，阿脩羅，迦樓羅，緊那羅，
摩睺羅伽，帝釋，梵王等

Nhất thiết Thiên Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La
Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già, Đế Thích,
Phạm vương đẳng.

Tất cả các Trời Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già, Đế Thích, Vua Phạm.

常隨侍衛。尊敬供養。一切諸佛常護念之。

Thường tùy thị vệ. Tôn kính cúng dưỡng. Nhất thiết chư Phật thường hộ niệm chi.

Thường đi theo giúp bảo vệ. Tôn kính cúng dưỡng.

Tất cả các Phật thường nhớ giúp đỡ.

菩薩作如是念。一切眾魔，眷屬及諸外道。

Bồ Tát tác như thị niệm. Nhất thiết chúng Ma, quyến thuộc cập chư ngoại Đạo.

Bồ Tát làm suy ngẫm như thế. Tất cả các Ma, quyến thuộc và các ngoài Đạo.

有見眾生來詣我所。能障礙我無上菩提。

Hữu kiến chúng sinh lai nghê Ngã sở. Năng chướng ngại Ngã Vô thượng Bồ Đề.

Nếu thấy chúng sinh đi tới nơi ở của Con. Có thể gây chướng ngại Bình Đẳng Bồ Đề của Con.

無有是處。乃至不見微畏之相。不見微畏相故。安住無畏。

Vô hữu thị xứ. Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất kiến vi úy tướng cố. An trụ vô úy.

Không có nơi đó. Thậm chí không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Do không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Yên ở không sợ hãi.

歡喜修行菩薩行業。是為第六無畏。

Hoan hỉ tu hành Bồ Tát hạnh Nghiệp. Thị vi đệ lục vô úy.

Vui mừng tu hành Nghiệp hạnh Bồ Tát. Đó là không sợ hãi thứ 6.

菩薩摩訶薩離癡正念。隨如來生。成就第一意根。

Bồ Tát Ma ha tát ly si Chính niệm. Tùy Như Lai sinh. Thành tựu đệ nhất ý Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn Nhớ đúng rời ngu si. Sinh thuận theo Như Lai. Thành công Căn ý bậc nhất.

作如是念。一切諸佛所說正法。句身，
味身隨順菩提。

Tác như thị niệm. Nhất thiết chư Phật sở thuyết Chính pháp. Cú thân, vị thân tùy thuận Bồ Đề.

Làm suy ngẫm như thế. Tất cả Pháp đúng được các Phật nói. Thân câu, thân vị thuận theo Bồ Đề.

我若不能如法受持。無有是處。乃至不見微畏之相。

Ngã nhược bất năng như Pháp thụ trì. Vô hữu thị xứ. Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng.

Con nếu không thể nhận giữ như Pháp. Không có nơi đó. Thậm chí không thấy tướng sợ hãi nhỏ.

不見微畏相故。受持守護如來正法。是為第七無畏。

。

Bất kiến vi úy tướng cố. Thụ trì thủ hộ Như Lai Chính pháp. Thị vi đệ thất vô úy.

Do không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Nhận giữ giúp bảo vệ Pháp đúng của Như Lai. Đó là không sợ hãi thứ 7.

菩薩摩訶薩具足成就巧方便智慧。究竟菩薩諸力彼岸。

Bồ Tát Ma ha tát cụ túc thành tựu xảo Phương tiện Trí tuệ. Cứu cánh Bồ Tát chư lực bỉ Ngạn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công đầy đủ Trí tuệ Phương tiện khéo. Thành quả các lực Bồ Tát tới Niết Bàn.

清淨直心。教化眾生。發大菩提願。

Thanh tịnh trực tâm. Giáo hóa chúng sinh. Phát đại Bồ Đề nguyện.

Tâm Thanh tịnh ngay thẳng. Giáo hóa chúng sinh. Phát nguyện Bồ Đề lớn.

於眾生所起大悲故。於煩惱濁世而現受生，
現受五欲。

Ư chúng sinh sở khởi Đại Bi cố. Ư Phiền não trọc thế nhi hiện thụ sinh, hiện thụ ngũ Dục.

Do ở nơi ở của chúng sinh phát ra Đại Bi. Ở đời đực
bản Phiền não mà hiện ra nhận sinh, hiện ra nhận 5
Tham muốn.

畜養妻子及諸眷屬。爲化眾生故。菩薩復作是念。
Súc dưỡng thê tử cập chư quyến thuộc. Vị hóa chúng
sinh cố. Bồ Tát phục tác thị niệm.

Nuôi dưỡng vợ con và các quyến thuộc. Do vì cảm
hóa chúng sinh. Bồ Tát lại làm suy ngẫm đó.

我雖在此。不生惑亂障於菩提解脫三昧法門辯才。
Ngã tuy tại thử. Bất sinh hoặc loạn chướng ư Bồ Đề
Giải thoát Tam muội Pháp môn biện tài.

Con tuy ở đây. Không sinh hoặc loạn chướng ngại,
được tài hùng biện môn Pháp Tam muội Giải thoát Bồ
Đề.

若能障礙。無有是處。何以故?菩薩於一切法而得自
在。

Nhược năng chướng ngại. Vô hữu thị xứ. Hà dĩ cố?
Bồ Tát ư nhất thiết Pháp nhi đắc Tự tại.

Nếu có thể chướng ngại. Không có nơi đó. Cớ là sao?
Bồ Tát với tất cả Pháp mà được Tự do.

究竟彼岸。修菩薩行。安住菩提。

Cứu cánh bỉ Ngạn. Tu Bồ Tát hạnh. An trụ Bồ Đề.

Thành quả tới Niết Bàn. Tu hành hạnh Bồ Tát. Yên ở
Bồ Đề.

一切世間受生惑亂所不能亂。若能惑亂。無有是處。
。

Nhất thiết Thế gian thụ sinh, hoặc loạn sở bất năng loạn. Nhược năng hoặc loạn. Vô hữu thị xứ.

Nhận sinh tất cả Thế gian, hoặc loạn không có thể loạn được. Nếu có thể hoặc loạn. Không có nơi đó.

乃至不見微畏之相。不見微畏相故。

Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất kiến vi úy tướng cố.

Thậm chí không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Do không có tướng sợ hãi nhỏ.

於一切世界示現受生。是爲第八無畏。

Ư nhất thiết Thế giới thị hiện thụ sinh. Thị vi đệ bát vô úy.

Ở tất cả Thế giới tỏ ra rõ nhận sinh. Đó là không sợ hãi thứ 8.

菩薩摩訶薩捨離愚癡。知一切智。住菩薩道。乘於大乘。

Bồ Tát Ma ha tát xả ly ngu si. Tri Nhất thiết Trí. Trụ Bồ Tát Đạo. Thừa ư đại Thừa.

Bồ Tát Bồ Tát lớn rời bỏ ngu si. Biết Tất cả Trí tuệ.

Dừng ở Đạo Bồ Tát. Dựa vào Pháp Bạc Phật.

住一切智心力。示現聲聞，緣覺。不改威儀。

Trụ Nhất thiết Trí tâm lực. Thị hiện Thanh Văn,
Duyên Giác. Bất cãi uy nghi.

Dùng ở lực tâm Tất cả Trí tuệ. Tỏ ra rõ Thanh Văn
Duyên Giác. Không biến đổi uy nghi.

菩薩作如是念。我終不證聲聞，
辟支佛道。我若受證。

Bồ Tát tác như thị niệm. Ngã chung bất chứng Thanh
Văn, Bích Chi Phật Đạo. Ngã nhược thụ chứng.

Bồ Tát làm suy ngẫm như thế. Con cuối cùng không
chứng Đạo Thanh Văn, Bích Chi Phật. Con nếu nhận
chứng nghiệm.

無有是處。乃至不見微畏之相。不見微畏相故。安
住無畏。

Vô hữu thị xứ. Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất
kiến vi úy tướng cố. An trụ vô úy.

Không có nơi đó. Thậm chí không thấy tướng sợ hãi
nhỏ. Do không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Yên ở không
sợ hãi.

悉能示現一切諸乘具足。究竟平等大乘。是爲第九
無畏。

Tất năng thị hiện nhất thiết chư Thừa cụ túc. Cứu
cánh bình đẳng Đại thừa. Thị vi đệ cửu vô úy.

Đều có thể tỏ ra rõ đầy đủ tất cả các bậc Pháp. Thành quả Pháp Bậc Phật bình đẳng. Đó là không sợ hãi thứ 9.

菩薩摩訶薩成就一切諸白淨法。積集善根。

Bồ Tát Ma ha tát thành tựu nhất thiết chư bạch tịnh Pháp. Tích tập thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công tất cả các Pháp sáng sủa. Tích góp Căn thiện.

成滿一切諸願通明。堅住菩提。

Thành mãn nhất thiết chư nguyện thông minh. Kiên trụ Bồ Đề.

Được đầy đủ tất cả các nguyện sáng suốt. Vững ở Bồ Đề.

具足成滿菩薩諸行。於一切佛所頂受如來一切智記

。

Cụ túc thành mãn Bồ Tát chư hạnh. Ư nhất thiết Phật sở đĩnh thụ Như Lai Nhất thiết Trí kí.

Được trọn vẹn đầy đủ các hạnh Bồ Tát. Ở nơi ở của tất cả Phật lễ nhận ghi nhớ Tất cả Trí tuệ của Như Lai.

教化眾生不捨菩薩行。作如是念。其有眾生應受化者。

Giáo hóa chúng sinh bất xả Bồ Tát hạnh. Tác như thị niệm. Kỳ hữu chúng sinh ưng thụ hóa giả.

Giáo hóa chúng sinh không bỏ hạnh Bồ Tát. Làm suy
ngẫm như thế. Nếu có chúng sinh ưng nhận cảm hóa.
若不能應時示現如來境界。無有是處。

Nhược bất năng ưng thời thị hiện Như Lai cảnh giới.
Vô hữu thị xứ.

Nếu không có thể theo thời tỏ ra rõ cảnh giới Như
Lai. Không có nơi đó.

乃至不見微畏之相。

不見微畏相故。安住無畏。隨受化者。

Nãi chí bất kiến vi úy chi tướng. Bất kiến vi úy tướng
cố. An trụ vô úy. Tùy thụ hóa giả.

Thậm chí không thấy tướng sợ hãi nhỏ. Do không
thấy tướng sợ hãi nhỏ. Yên ở không sợ hãi. Thuận
theo nhận cảm hóa.

普為應現如來境界。而亦不斷菩薩願行。是為第十
無畏。

Phổ vị ưng hiện Như Lai cảnh giới. Nhi diệc bất đoạn
Bồ Tát nguyện hạnh. Thị vi đệ thập vô úy.

Rộng vì cần hiện ra cảnh giới Như Lai. Mà cũng
không cắt đứt hạnh nguyện Bồ Tát. Đó là không sợ
hãi thứ 10.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種無畏。若菩薩摩訶薩安住
此法。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng vô úy.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại không sợ hãi của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上無畏。而亦不捨菩薩無畏。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng vô úy. Nhi diệc bất xả Bồ Tát vô úy.

Chắc là được không sợ hãi Bình Đẳng của tất cả các Phật. Mà cũng không bỏ không sợ hãi của Bồ Tát.

大方廣佛華嚴經卷第三十九

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tam thập cửu.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 39.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

Kinh Hoa Nghiem

=====
=====
=====